

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

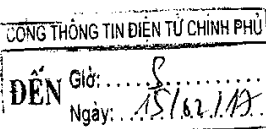
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 223/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 25 tháng 04 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố, công khai số liệu quyết toán ngân sách tỉnh Phú Thọ năm 2015



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2015;

Theo đề nghị của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu quyết toán ngân sách tỉnh Phú Thọ năm 2015 chi tiết tại các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Công báo (2b);
- Website Chính phủ;
- CPVP, NCTH;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



UBND TỈNH PHÚ THỌ

Mẫu số 10/CKTC-NSDP



**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 25/04/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ)

DVT: triệu đồng

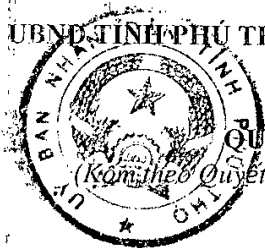
STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	4.190.776
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	3.722.454
2	Phí sử dụng đường bộ	6.165
3	Thu cân đối NS từ hoạt động XNK	247.452
4	Thu phản ánh qua NSNN	214.705
5	Thu viện trợ không hoàn lại	0
II	Thu ngân sách địa phương	11.959.145
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	3.660.582
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.660.582
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	6.884.958
	- Bổ sung cân đối	3.642.774
	- Bổ sung có mục tiêu	3.242.184
3	Hoàn trả các khoản thu phát sinh năm trước	460
4	Huy động đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN	150.000
5	Thu kết dư ngân sách địa phương	9.597
6	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	1.038.843
7	Thu phản ánh qua NSNN	214.705
III	Chi ngân sách địa phương	11.950.005
1	Chi đầu tư phát triển	3.464.389
2	Chi thường xuyên	7.095.210
3	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản huy động theo Khoản 3, Điều 8 Luật	160.111
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	1.229.095

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THÀNH, THỊ
NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số 223 /QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị : triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
A	Ngân sách cấp tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	10.151.760
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.487.675
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	1.696.480
	- Các khoản thu ngân sách phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	791.195
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	6.884.958
	- Bổ sung cân đối	3.642.774
	- Bổ sung có mục tiêu	3.242.184
3	Thu hoàn trả các khoản thu phát sinh năm trước	375
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	150.000
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	534.955
6	Thu phản ánh qua NSNN	93.797
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	10.151.756
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	3.810.401
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	5.669.814
	- Bổ sung cân đối	3.505.760
	- Bổ sung có mục tiêu	2.164.054
3	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	671.541
B	Ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (bao gồm cả	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	7.477.199
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.172.907
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	431.361
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ	741.546
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.669.814
	- Bổ sung cân đối	3.505.760
	- Nguồn cải cách tiền lương theo quy định	2.164.054
3	Thu hoàn trả các khoản thu phát sinh năm trước	85
4	Thu chuyển nguồn	503.888
5	Thu kết dư	9.597
6	Thu phản ánh qua NSNN	120.908
II	Chi ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	7.468.063



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 223 /QĐ-UBND ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	4.190.776
A	Tổng thu các khoản cân đối NSNN	3.976.071
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	3.728.619
1	Thu từ DNNN trung ương	536.826
	Thuế GTGT hàng SX trong nước	336.701
	Thuế TTĐB hàng SX trong nước	21.440
	Thuế TNDN	169.237
	Trợ: Thuế TNDN các đơn vị HT toàn ngành	75
	Thu nhập sau thuế TNDN	-
	Thuế Tài nguyên	8.880
	Thuế MB	391
	Thu khác	177
2	Thu từ DNNN địa phương	539.211
	Thuế GTGT hàng SX trong nước	96.030
	Thuế TTĐB hàng SX trong nước	424.085
	Thuế TNDN	15.642
	Thu nhập sau thuế TNDN	-
	Thuế Tài nguyên	3.136
	Thuế MB	165
	Thu hồi vốn và thu khác	153
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	132.847
	Thuế GTGT hàng SXKD trong nước	71.335
	Thuế TTĐB hàng SX trong nước	-
	Thuế TNDN	47.387
	Thuế Tài nguyên	36
	Thuế MB	265
	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	10.839
	Các khoản thu khác	2.985
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.037.122
	Thuế giá trị gia tăng	757.136
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.625
	Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	139.882
	Thuế môn bài	12.361
	Thuế tài nguyên	38.696
	Thu khác	5.422
5	Lệ phí trước bạ	218.544
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	128.249
8	Thuế bảo vệ môi trường	321.771
9	Thu phí, lệ phí	88.690
10	Các khoản thu về nhà đất	549.712

	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.525
	Thu tiền thuê đất	60.935
	Thu giao quyền sử dụng đất	467.256
	Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13.991
11	Thu tại xã	34.818
12	Thu khác ngoài ngân sách	134.664
13	Phí sử dụng đối với xe mô tô	6.165
II	Thu từ đầu thô	0
III	Thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế giá trị gia	247.452
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	214.705
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	87.457
2	Thu xổ số kiến thiết	21.249
3	Thu học phí, viện phí	105.999
4	Thu viện trợ	0
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.959.145
A	Các khoản thu cân đối NSDP	11.744.440
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	3.660.582
	Các khoản thu hưởng 100%	3.660.582
	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng	-
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	6.884.958
	Bổ sung cân đối	3.642.774
	Bổ sung có mục tiêu	3.242.184
3	Thu hoàn trả các khoản thu phát sinh năm trước	460
4	Thu kết dư ngân sách	9.597
5	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước	150.000
6	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	1.038.843
7	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	214.705
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	87.457
2	Thu xổ số kiến thiết	21.249
3	Thu học phí, viện phí	105.999
4	Thu viện trợ	0

UBND TỈNH PHÚ THỌ

Mẫu số 13/CKTC-NSDP



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
A	Tổng số chi ngân sách	11.735.300
I	Chi đầu tư phát triển	3.355.683
	<i>Trong đó</i>	-
1	Chi GD-ĐT và dạy nghề	440.655
2	Chi khoa học và công nghệ	-
II	Chi thường xuyên	6.989.211
	<i>Trong đó</i>	
1	Chi GD-ĐT và dạy nghề	2.845.003
2	Chi khoa học và công nghệ	24.214
III	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền huy động cho đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	160.111
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	1.229.095
B	Các khoản chi được quản lý qua ngân sách	214.705

QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2015(Kèm theo Quyết định số 223 /QĐ-UBND ngày 25 /01/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN CHỈ TIÊU	QUYẾT TOÁN
	Tổng số cấp phát ngân sách tỉnh	10.057.959
I	Chi đầu tư và phát triển	1.366.649
1	Chi đầu tư XD CB	1.350.149
2	Chi đầu tư phát triển khác	16.500
II	Chi thường xuyên	2.188.644
1	Chi sự nghiệp kinh tế	253.061
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	599.291
3	Chi sự nghiệp y tế	549.275
4	Chi SN K.học và công nghệ	23.849
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	69.753
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	20.363
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	24.325
8	Chi đảm bảo xã hội	53.072
9	Chi Q. lý H. chính, Đảng, đoàn thể	509.687
10	Chi an ninh - quốc phòng	60.662
11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	1.320
12	Chi khác ngân sách	23.986
III	Trả gốc, lãi tiền vay và lệ phí	160.111
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ TC	1.200
V	Chi chuyển giao giữa các cấp NS	5.669.814
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước	671.541

UBND TỈNH PHÚ THỌ

Mẫu số 18/CKTC-NSDP



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 223 /QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ)

DVT: triệu đồng

STT	Tên huyện, TP	Tổng thu NS huyện, thành phố theo phân cấp	Bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện, thành phố		
			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	Tổng số	7.477.201	5.669.815	3.505.760	2.164.055
1	Việt Trì	1.159.469	476.912	208.658	268.254
2	Phú thọ	326.791	237.692	163.061	74.631
3	Phù Ninh	415.521	304.766	204.630	100.136
4	Lâm Thao	440.292	287.433	194.297	93.136
5	Tam Nông	382.288	318.829	236.089	82.740
6	Thanh Thủy	464.879	389.616	222.157	167.459
7	Đoan Hùng	585.329	435.744	274.551	161.193
8	Thanh Ba	505.809	398.969	291.950	107.019
9	Hạ Hòa	549.157	483.729	314.641	169.088
10	Cẩm Khê	645.935	600.124	402.775	197.349
11	Yên Lập	571.565	517.454	293.771	223.683
12	Thanh Sơn	778.816	665.387	397.447	267.940
13	Tân Sơn	651.350	553.160	301.733	251.427

UBND TỈNH PHÚ THỌ

QUYẾT TOÀN CHI CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135,
DỰ ÁN THÔNG MỞI 5 TRIỆU ĐỒNG, MỖI SỐ 01 CẤP TIÊU NHÌM VỤ KHÁC NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Trấn dòng

TT	Mã dự án	Nội dung chi	Dự toán năm 2015	Cấp tỉnh thực hiện			Quyết toán năm 2015	Cấp tỉnh thực hiện			Chưa ra		
				Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sử dụng		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sử dụng	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sử dụng
		Tổng số	202.794.718	25.470.162	18.613.195	6.856.967	198.735.338	25.270.959	18.572.222	6.698.737	173.484.379	163.594.811	9.889.568
		Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	12.501.295	3.113.195	3.113.195	-	12.496.090	3.113.190	3.113.190	-	9.382.900	9.382.900	-
		0073 - Dự án vệ sinh nông thôn	700.000	700.000	700.000	-	700.000	700.000	700.000	-	-	-	-
		7263725 - XD kinh VS & NS cho các	618.057	618.057	618.057	-	618.057	618.057	618.057	-	-	-	-
		TRƯỜNG mầm non tiểu học TH											
		7364537 - Hệ thống thu gom xử lý rác thải 03 xã diện xây dựng nông thôn mới giai đầu, sơ, trung, đồng tiến	81.943	81.943	81.943	-	81.943	81.943	81.943	-	-	-	-
		0076 - Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn, môi trường nông thôn	2.413.195	2.413.195	2.413.195	-	2.413.190	2.413.190	2.413.190	-	-	-	-
		7000958 - DA cấp nước sinh hoạt xã Bàn	281.174	281.174	281.174	-	281.174	281.174	281.174	-	-	-	-
		Nguyễn - Lâm Thao											
		7000959 - DA cấp nước sinh hoạt xã Quang Hùng - Tân Nồng	233.836	233.836	233.836	-	233.836	233.836	233.836	-	-	-	-
		7000962 - DA cấp nước SH xã Tình	1.072	1.072	1.072	-	1.072	1.072	1.072	-	-	-	-
		Cuông-Hình Đê - Cát Trù-CK											
		7000973 - DA nước Hùng quan - Đoàn Hùng	120.149	120.149	120.149	-	120.149	120.149	120.149	-	-	-	-
		7000977 - Nước sạch Đồng Tân Thanh	68.429	68.429	68.429	-	68.429	68.429	68.429	-	-	-	-
		lưu ý	4.458	4.458	4.458	-	4.458	4.458	4.458	-	-	-	-
		7011474 - Nước sạch Văn Lang Hạ hoà	367.966	367.966	367.966	-	367.966	367.966	367.966	-	-	-	-
		7011479 - Nước sạch Đỗ Xuyên Thành	197.671	197.671	197.671	-	197.671	197.671	197.671	-	-	-	-
		Ba											
		7011487 - nước sạch Kinh Kê lam Thao	331.336	331.336	331.336	-	331.336	331.336	331.336	-	-	-	-
		7011497 - DA cấp nước xã Chi Đám	11.855	11.855	11.855	-	11.855	11.855	11.855	-	-	-	-
		Đoàn Hùng											
		7011502 - DA cấp nước xã Đồng Thịnh - Yên Lập	190.282	190.282	190.282	-	190.282	190.282	190.282	-	-	-	-
		7011508 - DA cấp nước xã Phú Niham - Phú Ninh	70.268	70.268	70.268	-	70.268	70.268	70.268	-	-	-	-
		7011536 - Cấp nước sinh hoạt xã Vò Mầu, Thanh Sơn	513.593	513.593	513.593	-	513.593	513.593	513.593	-	-	-	-
		7100813 - DA cấp nước SH cụm xã Yên	8.632	8.632	8.632	-	8.632	8.632	8.632	-	-	-	-
		Tập-Phù Khê-Cầm Khê											
		7105762 - Nâng cấp, mở rộng 8 CT cấp nước SH nông thôn tỉnh PT	12.469	12.469	12.469	-	12.469	12.469	12.469	-	-	-	-
		7233932 - Tuyên ông c. nước SH tư nhà máy nước đến xã chi đám											
		Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	9.382.900	9.382.900	9.382.900	-	9.382.900	9.382.900	9.382.900	-	-	-	-
		Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo	3.200.000	3.200.000	3.200.000	-	3.200.000	3.200.000	3.200.000	-	-	-	-
		0123 - Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn; hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm	3.200.000	3.200.000	3.200.000	-	3.200.000	3.200.000	3.200.000	-	-	-	-
		7317695 - Nhà lớp học bộ môn - trường THPT Yên Lập	400.000	400.000	400.000	-	400.000	400.000	400.000	-	-	-	-

TT	Mã dự án	Nội dung chi	Dự toán năm 2015	Cấp tỉnh thực hiện			Cấp huyện thực hiện			Quyết toán năm 2015	Cấp tỉnh thực hiện			Cấp huyện thực hiện		
				Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sử dụng	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sử dụng		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sử dụng			
	7354595	7354595 - Trường THPT Hà Hoa	900.000	900.000	900.000				900.000	900.000	900.000					
	7371321	7371321 - Nhà dệt bình - Trường THPT Trung Nghĩa	900.000	900.000	900.000				900.000	900.000	900.000					
	7374986	7374986 - C Tào Nhà học 218P học. Khuôn viên sân bóng. XD phòng chờ GV trường THPT Minh Đài	600.531	600.531	600.531				600.531	600.531	600.531					
	7375603	7375603 - Cải tạo nhà học 218P thành nhà học 214P THPT Mỹ Văn	300.000	300.000	300.000				300.000	300.000	300.000					
	7322629	7322629 - SC phần mái nhà học 2110P trường THPT Minh Đài	99.469	99.469	99.469				99.469	99.469	99.469					
		Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm	4.000.000	4.000.000	4.000.000				4.000.000	4.000.000	4.000.000					
		0177 - Dự án tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	4.000.000	4.000.000	4.000.000				4.000.000	4.000.000	4.000.000					
	7242296	7242296 - ĐT mua sắm, lắp đặt TTB. Kiểm nghiệm-TT kiểm nghiệm PT	4.000.000	4.000.000	4.000.000				4.000.000	4.000.000	4.000.000					
		Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm	8.856.967	8.856.967	8.856.967				8.856.967	8.856.967	8.856.967					
		0232 - Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động	2.000.000	2.000.000	2.000.000				2.000.000	2.000.000	2.000.000					
	7001260	7001260 - Trung tâm giới thiệu việc làm Phú Thọ	2.000.000	2.000.000	2.000.000				2.000.000	2.000.000	2.000.000					
		0255 - Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề	6.856.967	6.856.967	6.856.967				6.856.967	6.856.967	6.856.967					
	7036232	7036232 - Đầu tư mở rộng Trường Trung cấp nghề tỉnh Phú Thọ	39.826	39.826	39.826				39.826	39.826	39.826					
	7268320	7268320 - Trường Trung cấp nghề và văn tại Phú Thọ	5.330.000	5.330.000	5.330.000				5.330.000	5.330.000	5.330.000					
	7272221	7272221 - Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Phú Thọ	1.000.000	1.000.000	1.000.000				1.000.000	859.462	859.462					
	7360590	7360590 - Cải tạo nhà cấp IV thành nhà học XD hệ thống trường rào CS2- Trường Cao đẳng nghề PT	0,001	0,001	0,001											
	7428062	7428062 - Cải tạo nâng cấp nhà ăn thành nhà thực hành kt chế biến món ăn sc ky túc xá , sân tennis cục bộ trường Cao đẳng nghề Phú Thọ	123.778	123.778	123.778				123.778	123.778	123.778					
	7467228	7467228 - Mua sắm lắp đất trang thiết bị dạy nghề trọng điểm năm 2014 của trường Cao đẳng nghề Phú Thọ	50.122	50.122	50.122				50.122	32.431	32.431					
	7476156	7476156 - Cải tạo SC nhà xưởng thực hành nghề điện tử dân dụng, nhà LH 3T & thư viện, Nhà đa năng, đường bê tông	231.240	231.240	231.240				231.240	231.240	231.240					
	7540154	7540154 - Cải tạo sân tennis để dạy nghề KT chế biến món ăn cải tạo ao thực hành nghề chăn nuôi thú y trường CĐ Nghề Phú Thọ	82.000	82.000	82.000				82.000	82.000	82.000					
		Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế	3.000.000	3.000.000	3.000.000				3.000.000	3.000.000	3.000.000					
		0371 - Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	3.000.000	3.000.000	3.000.000				3.000.000	3.000.000	3.000.000					
	7314031	7314031 - ĐT XD và mua sắm TTB TT sức khỏe sinh sản Phú Thọ	3.000.000	3.000.000	3.000.000				3.000.000	3.000.000	3.000.000					
		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.	171.236.456	171.236.456	171.236.456				167.936.456	157.722.622	10.213.834					

TT	Mã dự án	Nội dung chi	Dự toán năm 2015	Chia ra				Chia ra			
				Cấp tỉnh thực hiện		Cấp huyện thực hiện		Cấp tỉnh thực hiện		Cấp huyện thực hiện	
				Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư
		0017 - Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng đất nghèo, ven biển và hải đảo.	3.300.000	3.300.000	3.300.000	-	3.300.000	3.300.000	3.300.000	-	3.300.000
	7317653	7317653 - Trung tâm dạy nghề huyện Tân Sơn	3.300.000	3.300.000	3.300.000	-	3.300.000	3.300.000	3.300.000	-	3.300.000
		(Chương trình 135) (Vốn sự nghiệp: Kinh phí dạy nghề)	37.628.400	37.628.400	37.628.400	-	37.628.400	37.628.400	37.628.400	-	37.628.400
			130.308.056	130.308.056	120.094.222	10.213.834	126.313.279	126.313.279	116.623.711	9.889.565	108.489.565
		Huyện Yên Lập	17.838.000	17.838.000	16.800.000	1.038.000	17.838.000	17.838.000	16.800.000	1.038.000	17.838.000
		Huyện Thanh Sơn	19.828.968	19.828.968	18.321.134	1.507.834	19.054.196	19.054.196	17.614.328	1.439.868	18.494.064
		Huyện Tân Sơn	16.169.200	16.169.200	15.249.200	920.000	15.199.300	15.199.300	14.479.900	719.400	15.898.700
		Huyện Đoan Hùng	13.546.000	13.546.000	12.038.000	1.508.000	12.495.000	12.495.000	11.009.000	1.486.000	12.981.000
		Huyện Hạ Hòa	9.099.000	9.099.000	8.528.000	571.000	9.021.000	9.021.000	8.451.000	570.000	9.591.000
		Huyện Cẩm Khê	24.209.400	24.209.400	21.537.400	2.672.000	23.837.900	23.837.900	21.198.600	2.639.300	26.477.200
		Huyện Thanh Ba	17.061.000	17.061.000	16.217.000	844.000	16.645.000	16.645.000	15.801.000	844.000	17.489.000
		Huyện Thanh Thủy	5.105.488	5.105.488	4.803.488	302.000	5.099.359	5.099.359	4.797.359	302.000	5.399.359
		Huyện Tam Nông	4.278.000	4.278.000	3.800.000	478.000	4.160.524	4.160.524	3.682.524	478.000	4.640.524
		Huyện Phú Ninh	3.133.000	3.133.000	2.800.000	333.000	3.143.000	3.143.000	2.790.000	353.000	3.543.000
		Dự toán tổng năm trước chuyển sang 7317653 - Trung tâm dạy nghề huyện Tân Sơn	-	-	-	-	10.000	10.000	10.000	-	10.000

UBND TỈNH PHÚ THO

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH CHO TỔNG GÓI QUẢN LÝ NGUỒN VỐN THEO TỔNG LĨNH VỰC NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

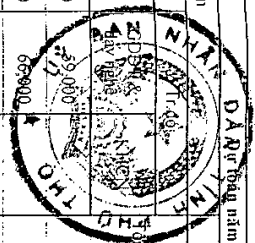
STT	Mã DA	Tên đơn vị	Chi đầu tư dự kiến										Dự toán năm 2015					Quyết toán năm 2015
			Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XD CB				Tổng số	Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác						
				Tổng số	Vốn trong nước	GDĐT & dạy nghề	KHCN											
1	2	3	4.0	5.0	6.0	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
		TỔNG SỐ	1.012.850,147	1.012.850,147	1.012.850,147	35.880,336	14.850,000	-	-	-	25.470,162	-	-	-	1.023.536,943			
		NGUỒN VỐN CÁN BỘ NGÂN SÁCH TỈNH	119.804,000	119.804,000	119.804,000	19.813,826	8.850,000	-	-	-	-	-	-	-	111.320,114			
		Thực hiện dự án	116.554,000	116.554,000	116.554,000	18.913,826	8.600,000	-	-	-	-	-	-	-	110.620,114			
7083051		Nhà khách số 2 Trung tâm hội nghị Tỉnh Phú Thọ	400,000	400,000	400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400,000			
7203309		Cao, SC nhà ăn số 1 tại TT HN thành nhà hội	39,000	39,000	39,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39,000			
7203317		Cải tạo, NC nhà hội tương 500 chỗ ngồi tại TT HN tỉnh	835,000	835,000	835,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	835,000			
7316360		Cung cấp TTBB bán kính quay ghế inox cho nhà ăn tại TT HN tỉnh PT	42,000	42,000	42,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,000			
7391372		CT, SC phân ôp nhóm trang trí trụ sở IV các cơ quan KVUBND tỉnh PT	30,000	30,000	30,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,345			
7413606		CT, SC và XD mới một số hạng mục tại TT hội nghị Tỉnh Phú Thọ	2.000,000	2.000,000	2.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000,000			
7415409		Trụ sở tiếp công dân tỉnh Phú Thọ	2.000,000	2.000,000	2.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000,000			
7485305		Cải tạo, n.cấp và xây mới một số HM CT thuộc trụ sở LV các CQ KV UBND tỉnh	2.800,000	2.800,000	2.800,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.800,000			
7485309		Cải tạo nâng cấp nhà Khách A, nhà ăn và HT thoát nước thuộc TT HN tỉnh	2.200,000	2.200,000	2.200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.200,000			
7485316		Cải tạo, nâng cấp nhà B và các hội trường thuộc TT Hội nghị tỉnh	38,000	38,000	38,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,000			
7000893		Đập tôn cao mở rộng để tạ thao kết hợp đường GT Đạn thương Hậu bông	500,000	500,000	500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500,000			
7000903		Đường ôtô đến các xã khó khăn Tuyến đến xã Tân Sơn	3.063,000	3.063,000	3.063,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.063,000			
7000913		Đường ôtô đến các xã khó khăn tuyến đến xã Tân Sơn	337,000	337,000	337,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	337,000			
7001950		Tu Bô bê hữa Sông Lô ko- K9+200 huyện Đoan Hùng	375,000	375,000	375,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	375,000			
7002062		Gia cố mặt đê + đường GT đê tả, đê hữu Ngòi giành	19,000	19,000	19,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,000			
7002067		Gia cố, nâng cấp tuyến đê Hữu Ngòi lao kết hợp đường sơ tán dân (đoạn QL 32C - tỉnh lộ 321)	44,000	44,000	44,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44,000			
7002069		Tuổi cây trồng cần huyện Thanh Sơn	42,000	42,000	42,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,000			
7002087		XD cơ sở HT phục vụ nuôi trồng thủy sản huyện Cẩm Khê	472,000	472,000	472,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	472,000			
7003999		Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản huyện Lâm Thao	20,000	20,000	20,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,885			
7042247		Đường sơ tán dân đoạn La phư - Thạch Khôn huyện Thanh thủy và huyện Thanh Sơn	75,000	75,000	75,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,000			
7085819		Cum công trình thủy lợi Tân Sơn	6.249,000	6.249,000	6.249,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.249,000			
7136798		CT, NC và gia cố tuyến đê tả Ngòi Vĩnh mô	1.400,000	1.400,000	1.400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.400,000			
7175839		Đập dâng đá thờ và hệ thống kênh tưới các xã Hương lung, Tả xã, Sơn tinh huyện Cẩm Khê	2.240,000	2.240,000	2.240,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.240,000			

Dự toán năm 2015																	
STT	Mã DA	Tên đơn vị	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	Quyết toán năm 2015			
			Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XD CB	Vốn trong nước	Tr.đó: GDĐT & dạy nghề	KHCN	Tổng số	Gồm								
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
	7193089	Dự án NC chất lượng an toàn sản phẩm NN và PT chương trình KH sinh học (Phú Thọ)	1.000,000	1.000,000	1.000,000											1.000,000	
	7193090	Đường sơ tán dân đoạn Ninh dân , đồng thành, thành phố Vinh	6.989,000	6.989,000	6.989,000											6.989,000	
	7226561	Đường sơ tán dân cứu hộ cứu nạn Hưng long - Nga hoàng	795,000	795,000	795,000											795,000	
	7238083	Hồ suối mương và HT cấp nước: cấp điện cho Bán Đèo Mương xã Thu Ngạc Huyện Tân sơn	1.672,000	1.672,000	1.672,000											1.672,000	
	7271130	CT, NC HT thủy lợi Dộc gạo Đồng Lãng chương và hồ chứa ruốt tiêu ứng 16 xã Huyện Cẩm Khê GD2	1.400,000	1.400,000	1.400,000											1.400,000	
	7321408	Đường tránh lũ và sơ tán dân đi qua địa bàn các xã Hương lung, cấp dẫn,tung khe,dòng cam,thủy liễu, ngô xã ,phương và văn bản huyện Cẩm Khê	7.914,000	7.914,000	7.914,000											7.914,000	
	7323034	SC, NC các hồ chứa nước xuống cấp huyện Cẩm Khê	279,000	279,000	279,000											279,000	
	7328092	Phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh MN phía Bắc	1.000,000	1.000,000	1.000,000											1.000,000	
	7335167	Trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm Phú Ninh	716,000	716,000	716,000											716,000	
	7369893	Lắp đặt đường ống chảy có áp trong công Hồ Thương long huyện Yên lập để cấp nước tưới chống hạn phục vụ sản xuất nông nghiệp	131,000	131,000	131,000											131,000	
	7336893	Ct, NC Trụ sở làm việc Trung tâm xúc tiến đầu tư	30,000	30,000	30,000											30,000	
	7327365	Đầu tư mua sắm TTB tăng cường khả năng kiểm định phương tiện đo lường	4.200,000	4.200,000	4.200,000		4.200,000									390,757	
	7168673	Chung cư sinh viên thành phố Việt Trì Tỉnh Phú thọ	699,030	699,030	699,030			699,030								699,030	
	7288264	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc sở xây dựng	332,000	332,000	332,000											332,000	
	7183446	NC, CT đường tỉnh 321 C, đoạn Lương Sơn - Phượng Vũ	1.877,000	1.877,000	1.877,000											1.877,000	
	7406271	Cải tạo sửa chữa tỉnh lộ 314(đoạn từ K.16+128 đến km39+220)	863,000	863,000	863,000											863,000	
	7406273	7406273 - Cải tạo sửa chữa tỉnh lộ 313C(Đoạn từ km8+525 đến km13+120)	768,000	768,000	768,000											768,000	
	7001244	7001244 - Trung tâm giáo dục thường xuyên	2.369,000	2.369,000	2.369,000			2.369,000								2.369,000	
	7001281	7001281 - Trường THPT Công Nghiệp Việt Trì	163,000	163,000	163,000				163,000							163,000	
	7041225	7041225 - Trung tâm ngoại ngữ tin học	2.136,201	2.136,201	2.136,201				2.136,201							2.136,201	
	7244573	7244573 - Nhà ăn học sinh và căng tin - Trường THPT chuyên Hùng Vương	1.415,000	1.415,000	1.415,000				1.415,000							1.415,000	
	7324498	7324498 - Nhà lớp học bộ môn-trường THPT chuyên Hùng Vương	658,000	658,000	658,000				658,000							658,000	
	7425534	7425534 - Hệ thống điện ngoại nhà và TBA 230KVA-6(22)0,4KV (Trung tâm ngoại ngữ tin học)	622,925	622,925	622,925				622,925							622,925	
	7486263	7486263 - Cải tạo , nâng cấp nhà làm việc trung tâm HKPD để làm phòng TT, VT và bộ sung XD nhà tiếp công dân, SC đường giao thông nội bộ số GD&ĐT	293,000	293,000	293,000				293,000							293,000	
	7549314	7549314 - Nhà lớp học&phòng học bộ môn, Trường THCS Yên Sơn,H. Thanh Sơn(thuộc DA Giáo dục THCS KVKK nhất, GD2)	227,587	227,587	227,587				227,587							227,587	

[illegible]

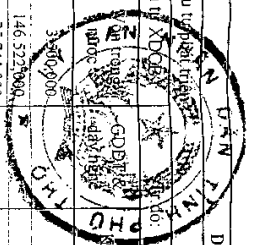
Dự toán năm 2015													
STT	Mã DA	Tên đơn vị	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	Quyết toán năm 2015
			Tr.đó: Chi đầu tư XD/CB		Tr.đó: GDDT & dạy nghề	KHCN	Tổng số	Gồm					
			Tổng số	Tổng số				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
	7004686	220070144 - NLV ban chỉ huy quân sự huyện Tân Sơn	500,000	500,000								500,000	
	7004692	220130003 - XD trụ sở làm việc khối cảnh sát thuộc CA Tỉnh Phú Thọ	3,000,000	3,000,000								3 000,000	
	7342315	7342315 - CT, SC Phòng làm việc, kho, nhà ăn của Sở tư pháp	12,000	12,000								12,000	
	7009338	Trung tâm điều dưỡng người có công Phú Thọ	1,000,000	1,000,000								1,000,000	
	7328362	Nhà lớp học 3T12P Trường THPT Hưng Hóa	92,000	92,000	92,000			92,000				92,000	
	7307524	Nhà lớp học bộ môn 3T, GP học Trường THPT Tam Nông	300,000	300,000	300,000			300,000				300,000	
	7334230	Nhà điều hành Trường THPT Hưng Hóa	148,000	148,000	148,000			148,000				148,000	
	7375603	Cải tạo nhà lớp học 2T8P thành nhà lớp học 2T4P Trường THPT Mỹ Văn (QĐ 3438/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 điều chỉnh QĐ 3168)	279,670	279,670	279,670			279,670				279,670	
	7497133	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 2T12P thành các phòng chức năng Trường THPT Tam Nông	52,000	52,000	52,000			52,000				52,000	
	7001409	Nhà đa năng Trường THPT Phú Ninh	20,000	20,000	20,000			20,000				20,000	
	7001410	Nhà lớp học 2 tầng Trường THPT Phú Ninh	17,000	17,000	17,000			17,000				17,000	
	7313138	Nhà lớp học bộ môn 2T6P Trường THPT Phú Ninh	75,000	75,000	75,000			75,000				75,000	
	7485190	Các phòng học bộ môn Trường THPT Từ Đà	1,500,000	1,500,000	1,500,000			1,500,000				1,500,000	
	7342083	Trung tâm bộ dưỡng chính trị huyện Phú Ninh	256,000	256,000	256,000			256,000				256,000	
	7075423	Nhà lớp học chức năng 2 tầng Trường THPT Phương Xá huyện Cẩm Khê	27,000	27,000	27,000			27,000				27,000	
	7075424	Nhà lớp học 2T10P Trường THPT Phương Xá	32,000	32,000	32,000			32,000				32,000	
	7277401	Nhà lớp học 2T8P Trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp huyện Cẩm Khê	64,000	64,000	64,000			64,000				64,000	
	7328362	Nhà lớp học bộ môn 2T4P Trường THPT Phương Xá	75,000	75,000	75,000			75,000				75,000	
	7500934	Cổng tường rào, nhà để xe học sinh Trường THPT Hiền Đa	152,000	152,000	152,000			152,000				152,000	
	7155744	Nhà lớp học 2T6P Trường THPT Chiêm Móng	71,000	71,000	71,000			71,000				71,000	
	7143451	Nhà làm việc kiểm tra đường TTGDTC huyện Thanh Sơn	64,057	64,057	64,057			64,057				64,057	
	7255875	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng TT giáo dục thường xuyên huyện Thanh Sơn	140,943	140,943	140,943			140,943				140,943	
	7306053	Trường THPT Thanh Sơn	1,000,000	1,000,000	1,000,000			1,000,000				1,000,000	
	7146228	Nhà lớp học 2T Trường THPT Xuân Áng	11,000	11,000	11,000			11,000				11,000	
	7173764	Nhà đa năng, nhà lớp học bộ môn, nhà truyền thông Trường THPT Xuân Áng	23,000	23,000	23,000			23,000				23,000	
	7093497	Nhà lớp học bộ môn Lý-Hóa-Sinh Trường THPT Yên Khê	11,000	11,000	11,000			11,000				11,000	
	7124415	Nhà lớp học 3T12P Trường THPT Yên Khê	25,000	25,000	25,000			25,000				25,000	
	7157929	Nhà công vụ giáo viên Trường THPT Thanh Ba	56,000	56,000	56,000			56,000				56,000	
	7233458	Nhà lớp học bộ môn 2T6P Trường THPT Thanh Ba	238,000	238,000	238,000			238,000				238,000	
	7330635	Nhà lớp học bộ môn 2T4P Trường THPT Yên Khê	179,000	179,000	179,000			179,000				179,000	
	7497147	Cải tạo nhà lớp học 2T10P và xây dựng nhà vệ sinh Trường THPT Thanh Ba	64,000	64,000	64,000			64,000				64,000	
	7152030	Nhà lớp học 3T6P học Trường dân tộc nội trú Yên Lập	211,000	211,000	211,000			211,000				211,000	
	7317695	Nhà lớp học bộ môn - Trường THPT Yên Lập	466,000	466,000	466,000			466,000				466,000	

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Chi đầu tư phát triển										Chi thường xuyên				Chương trình 135	Dự án 5 trụ sở	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	Quyết toán năm 2015
			Tổng số	Tỷ lệ: Chi đầu tư XD CB	Vốn trong nước	Tỷ lệ: Chi đầu tư XD CB	Vốn trong nước	Gồm		Chi CTMT quốc gia										
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước											
		Nhà điều hành, nhà bếp - Trường dân tộc nội trú huyện Yên Lập	59.000	59.000	59.000	59.000											59.000			
		Sân vận động, trường rào, nhà để xe Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Yên Lập	66.000	66.000	66.000	66.000											66.000			
		Nhà lớp học bộ môn Trường THPT Phong Châu	389.000	389.000	389.000	389.000											389.000			
		Nhà truyền thông Trường THPT Phong Châu	369.000	369.000	369.000	369.000											369.000			
		Nhà điều hành Trường THPT Trung Nghĩa	517.000	517.000	517.000	517.000											517.000			
		CTNC nhà lớp học 218P thành nhà lớp học 3T12P - Trường THPT Thanh Thủy	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000											1.500.000			
		Nhà lớp học 214P học Trường THPT Thanh Kiệt	16.000	16.000	16.000	16.000											16.000			
		CT Nhà lớp học 218P học, khuôn viên sân trường, XD phòng cho giáo viên - Trường THPT Minh Đại	342.000	342.000	342.000	342.000											342.000			
		Khu xử lý chất thải Trạm Thản	576.000	576.000	576.000	576.000											576.000			
		Chuẩn bị đầu tư	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000											700.000			
		Trạm bơm tiêu Sơn tỉnh huyện Cẩm Khê	250.000	250.000	250.000	250.000														
		CT, NC và gia cố tuyến đê tả Sông Thao Kéo hợp đường giao thông đoạn Km+4-Km80 (Từ thị xã Phú Thọ đến Cầu Phong châu)	200.000	200.000	200.000	200.000														
		Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đăng ký hộ tịch	100.000	100.000	100.000	100.000											100.000			
		Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Phú Thọ	150.000	150.000	150.000	150.000											150.000			
		Dự án mua sắm trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng Sở xây dựng	50.000	50.000	50.000	50.000														
		Đường nội từ nút giao IC-9 đường cao tốc NB-LC đến đường 35m TX Phú Thọ	100.000	100.000	100.000	100.000											100.000			
		Lắp đèn an DTXD nhà hát tỉnh Phú Thọ	250.000	250.000	250.000	250.000											250.000			
		Đường từ QL32C vào khu CN Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (đoạn nút 12 đến nút 19)	100.000	100.000	100.000	100.000														
		Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Tỉnh ủy	100.000	100.000	100.000	100.000											100.000			
		Trạm bơm tiêu các xã Sai Nga, Sơn Nga, Thanh Nga, Xương Thịnh và thị trấn Sông Thao huyện Cẩm Khê	150.000	150.000	150.000	150.000														
		Khoa Đại học Sư phạm thuộc dự án DTXD công trình Trường Đại học Hùng Vương	100.000	100.000	100.000	100.000														
		Nâng cao năng lực Phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ rừng cấp bậc GD. 2015 - 2020	100.000	100.000	100.000	100.000														
		DTXD các tuyến đường làm nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	100.000	100.000	100.000	100.000														
		Đường nội từ Tỉnh Vinh phục vụ Trung tâm Phương Bạch học (Đường vào Khu công nghiệp Bạch học)	100.000	100.000	100.000	100.000														
		Xây dựng mạng diện rộng (WAN) và nâng cấp trung tâm dữ liệu số Tỉnh GD 2016 - 2020	100.000	100.000	100.000	100.000											100.000			
		Nhà làm việc Văn phòng đăng ký đất đai và trung tâm phát triển quỹ đất	100.000	100.000	100.000	100.000														
		Dự án cải tạo, nâng cấp Trường THPT chuyên Hùng Vương	100.000	100.000	100.000	100.000														
		Trường THPT Công nghiệp Việt Trì	100.000	100.000	100.000	100.000														
		Trường bồi dưỡng nhà giáo và QLGD	100.000	100.000	100.000	100.000														



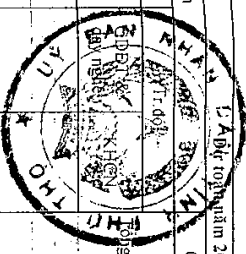
Dự toán năm 2015																		Quyết toán năm 2015
STT	Mã DA	Tên đơn vị	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chương trình 135	Chi CTMT quốc gia	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện l số mục tiêu khác				
			Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XD/CB	Vốn trong nước	Tr.đó: GDĐT & dạy nghề	KHCN	Tổng số	Vốn trong nước	Gồm Vốn ngoài nước								
		Trường THPT nội trú tỉnh	100,000	100,000	100,000	100,000												
		Trường THPT Đoàn Hùng	100,000	100,000	100,000	100,000												
		Trường THPT Hưng Hóa	100,000	100,000	100,000	100,000												
		Trường THPT Lương Sơn, Yên Lập	100,000	100,000	100,000	100,000												
		Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Xuân Sơn giai đoạn 2016-2020	150,000	150,000	150,000													
		Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020 (Gồm 2 dự án : Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Sông Bứa và sông Ngòi Giành giai đoạn 2016-2020)	150,000	150,000	150,000													
		Trường THPT Minh Đại	100,000	100,000	100,000	100,000												
		Trường THPT Thạch Kiệt, Tân Sơn	100,000	100,000	100,000	100,000												
		NGUỒN VỐN HỖ TRỢ CỎ MỤC TIÊU TỰ	500.445,000	500.445,000	500.445,000	500.445,000	500.445,000	500.445,000	500.445,000	500.445,000	500.445,000	500.445,000	500.445,000	500.445,000	500.445,000	405.878,000		
		NSTV																
	7000894	7000894 - CTNC Đường vùng C/ lù đoàn Trấn T/ Sơn di Bến Ngoc	34.300,000	34.300,000	34.300,000	34.300,000	34.300,000	34.300,000	34.300,000	34.300,000	34.300,000	34.300,000	34.300,000	34.300,000	34.300,000	34.300,000	34.300,000	
	7002042	7002042 - Rừng quốc gia đến Hùng	11.711,000	11.711,000	11.711,000	11.711,000	11.711,000	11.711,000	11.711,000	11.711,000	11.711,000	11.711,000	11.711,000	11.711,000	11.711,000	10.271,000	10.271,000	
	7041013	7041013 - Đường sơ tán dân Thương nông - Xuân lộc	15.700,000	15.700,000	15.700,000	15.700,000	15.700,000	15.700,000	15.700,000	15.700,000	15.700,000	15.700,000	15.700,000	15.700,000	15.700,000	15.700,000	15.700,000	
	7200839	7200839 - Gia cổ và củng cố địa đoạn Km99,95 - Km 105 đến Km70,3-Km72 Sông Lô	12.000,000	12.000,000	12.000,000	12.000,000	12.000,000	12.000,000	12.000,000	12.000,000	12.000,000	12.000,000	12.000,000	12.000,000	12.000,000	12.000,000	12.000,000	
	7318208	7318208 - Xứ lý sát lở bờ, vỡ sông đoạn từ Km20+420 - K21+400 và đoạn K21+950 đến K20+940 để tá địa huyện Thanh Thủy	33.000,000	33.000,000	33.000,000	33.000,000	33.000,000	33.000,000	33.000,000	33.000,000	33.000,000	33.000,000	33.000,000	33.000,000	33.000,000	24.300,000	24.300,000	
	7321260	7321260 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi trang Ngòi hương huyện Hà hoà	63.000,000	63.000,000	63.000,000	63.000,000	63.000,000	63.000,000	63.000,000	63.000,000	63.000,000	63.000,000	63.000,000	63.000,000	63.000,000	63.000,000	63.000,000	
	7333281	7333281 - Đầu tư PT giống cây lâm nghiệp CL cao tỉnh PT giai đoạn 2011-2015	4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	4.000,000	
	7364285	7364285 - Khu tái định cư cho các hộ vùng bị lũ lụt đất tại xã ninh dân	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	
	7377662	7377662 - XD Trại giống gia súc gia cầm thuộc dự án Nâng cao năng lực sx giống vật nuôi xã Văn Khúc huyện Cẩm Khê	2.792,000	2.792,000	2.792,000	2.792,000	2.792,000	2.792,000	2.792,000	2.792,000	2.792,000	2.792,000	2.792,000	2.792,000	2.792,000	2.792,000	2.792,000	
	7377726	7377726 - Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm G Đ 2012-2015	3.400,000	3.400,000	3.400,000	3.400,000	3.400,000	3.400,000	3.400,000	3.400,000	3.400,000	3.400,000	3.400,000	3.400,000	3.400,000	1.323,058	1.323,058	
	7395172	7395172 - Hỗ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung tại khu đồng làng chương phú lộc, trường xá văn khúc Huyện Cẩm Khê Phú Thọ	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	
	7243722	7243722 - Phục hồi di tích Miếu lồi lên Xã Kim đức TP Việt tri	6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000	834,000	834,000	
	7416716	7416716 - Đầu tư hoàn thiện xe thiết bị truyền hình mẫu lưu động	2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.400,000	2.396,478	2.396,478	
	7494282	7494282 - Đường nối từ QL32C vào Khu Công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	30.000,000	30.000,000	
	7496502	7496502 - Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 318	30.000,000	30.000,000	30.000,000	30.000,000	30.000,000	30.000,000	30.000,000	30.000,000	30.000,000	30.000,000	30.000,000	30.000,000	30.000,000	23.499,219	23.499,219	
	7035906	7035906 - Trường Đại học Hùng Vương	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	25.398,200	25.398,200	
	7217723	7217723 - ĐTXD và mua sắm Trang thiết bị BV điều dưỡng và PHCN	3.500,000	3.500,000	3.500,000	3.500,000	3.500,000	3.500,000	3.500,000	3.500,000	3.500,000	3.500,000	3.500,000	3.500,000	3.500,000	3.500,000	3.500,000	

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2015										Quyết toán năm 2015							
			Tổng số	Chi đầu tư XD cơ sở		Tổng số	Chi thường xuyên		Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác								
				Tt.đó: Chi đầu tư XD cơ sở	Tổng số		Gồm	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước						



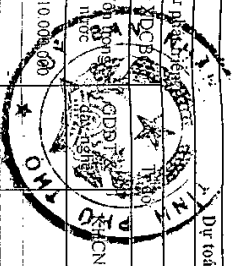
Dự toán năm 2015															
STT	Mã DA	Tên đơn vị	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	Quyết toán năm 2015	
			Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XD/CB		Tr.đó: GDĐT & dạy nghề	KHCHN	Tổng số	Gồm						
				Tổng số	Vốn trong nước				Vốn trong nước						Vốn ngoài nước
		Nguồn vốn vay Ngân hàng phát triển	33.000,000	33.000,000	33.000,000								33.000,000		
	7258088	7258088 - NC đề tài - Hưu Nghi có kết hợp đường sơ tán dân huyện Cẩm Khê (Theo QĐ 1447/QĐ-UBND ngày 29/6/2015)	5.000,000	5.000,000	5.000,000								5.000,000		
	7179227	7179227 - X lý tại lộ sống đoạn K0-K10 để ngòi Lát,L.Nhà.TNhuếTS (Theo QĐ 2861/QĐ-UBND ngày 23/11/2015)	10.000,000	10.000,000	10.000,000								10.000,000		
	7183450	7183450 - Sửa chữa,cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 314 đoạn Thanh Ba- Hương Xá (Theo QĐ 1449/QĐ-UBND ngày 29/6/2015)	9.000,000	9.000,000	9.000,000								9.000,000		
	7307607	7307607 - Tuyên đường giao thông nông thôn liên xã Đào Xá - Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy (Theo QĐ 1448/QĐ-UBND ngày 29/6/2015)	9.000,000	9.000,000	9.000,000								9.000,000		
		Nguồn thu tiền đầu giá quyền sử dụng đất (Theo QĐ 333/QĐ-UBND ngày 31/12/2014)	18.636,002	18.636,002	18.636,002								14.896,694		
	7407500	7407500 - XD bến xe khách Thanh Sơn kết hợp Tru số LV đối Thanh Tru số 2	1.400,000	1.400,000	1.400,000								1.400,000		
	7426805	7426805 - XD bến xe khách Yên Lập kết hợp tru số làm việc đối Thanh tr số 3	2.038,706	2.038,706	2.038,706								2.038,706		
	7456812	7456812 - CT, NC bến xe khách TX Phú Thọ kết hợp tru số làm việc đối thanh tr số 1	1.400,000	1.400,000	1.400,000								1.400,000		
	7067199	San nền lô B5 Thuộc dự án Khu Công nghiệp Thụy Vân GDIII (Theo QĐ 2862/QĐ-UBND ngày 23/11/2015)	3.721,000	3.721,000	3.721,000										
	7438045	7438045 - Hà tăng KT khu đầu giá QSD đất tại khu SVĐ cũ trường THPT Thanh sơn-PT	1.591,492	1.591,492	1.591,492								1.573,184		
	7320002	7320002 - Tru số làm việc BQL các khu CN Phú thọ	7.679,000	7.679,000	7.679,000								7.679,000		
	7509410	CTNC nhà lớp học 2T8P thành nhà lớp học 3T12P - Trường THPT Thanh Thủy (Theo QĐ 2969/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2015)	805,804	805,804	805,804								805,804		
		Vốn theo tính chất nguồn thu khác (Vốn công đức) (Theo công văn số 322/UBND - V/XI ngày 28/01/2015)	13.135,329	13.135,329	13.135,329								12.276,523		
	7029212	Cảnh quan Sân vườn Đền Thượng GD2	824,730	824,730	824,730								824,730		
	7029212	Cảnh quan sân vườn, đường nội bộ Chùa Thiên Quang và Khu vực Đền ha thuộc dự án Tu bổ tôn tạo Chùa Thiên Quang và cảnh quan khu vực đền hạ	882,501	882,501	882,501								226,438		
	7029212	Lắp đặt hệ thống Camera phục vụ công tác quản lý tại các đền, chùa thuộc Khu DTL5 đền hùng	1.400,000	1.400,000	1.400,000								1.400,000		
	7029212	Cải tạo hàng mục sân khấu khán đài A sân lễ hội thuộc công trình TT lễ hội	1.200,000	1.200,000	1.200,000								1.200,000		
	7029212	Cải tạo HT đường bậc lên xuống các đền tại núi nghĩa lĩnh (QĐ 1703/UBND - 28/7/2015)	3.000,000	3.000,000	3.000,000								3.000,000		
	7029212	Cải tạo nhà làm việc cũ của Khu di tích lịch sử Đền Hùng (Theo QĐ 2992/QĐ-UBND ngày 03/12/2015)	1.500,000	1.500,000	1.500,000								1.440,000		

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Chi đầu tư phát triển										Chi thường xuyên				Chương trình 135	Dự án 51	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	Quyết toán năm 2015
			Tổng số	Tư do: Chi đầu tư XD CB			Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chi CTMT quốc gia	Chi CTMT	Chi CTMT	Chi CTMT	Chi CTMT	Chi CTMT	Chi CTMT	Chi CTMT	Chi CTMT
				Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước														
7029212		Theo QĐ 2066/QĐ-UB ngày 28/8/2015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	837,874
7029212		Công trình tu bổ, tôn tạo Đền Hạ	940,350	940,350	940,350	940,350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	347,461
7029212		XD phần móng, thân và HT điện chiếu sáng cấp thoát nước Bức tranh nghệ thuật non sông trên đất tổ	387,748	387,748	387,748	387,748	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000,000
7029212		Phần mỹ thuật bức tranh gồm mẫu thuộc dự án Bức tranh nghệ thuật non sông trên đất tổ	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000,000
7029212		Công vào Trung tâm lễ hội Đền Hùng (Chi phí BQL dự án, chi tư vấn, chi khác)	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,886,020
		Nguồn hỗ trợ khác	72,793,500	72,793,500	72,793,500	72,793,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		(Theo QĐ 152/UB ngày 36/01/2015 - Nguồn vốn dự phòng NSTN năm 2014)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7002034		7002034 - Tu bổ đê tả, đê hữu ngòi Mệ huyện Cẩm Khê	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000,000
7179227		7179227 - X lý sạt lở sông đoạn K0-K10 đê ngòi Lát L, Nhà Trượt TS	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,700,000
7369762		7369762 - Đập tôn cao mở rộng và củng cố mặt đê kết hợp đường giao thông K0-K17 đê tả Sông Thao Hà hoa	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,419,768
		Nguồn vốn dự phòng NSTN năm 2015 (Theo QĐ 40/QĐ-UB ngày 08/01/2016)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7377757		7377757 - X lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đoạn km36+km37,2 đê hữu sông 10, xã trị quân huyện Phú Ninh	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,000,000
		(Theo QĐ 2783/QĐ-UB ngày 17/11/2015)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7259886		7259886 - SC, NC các hồ chứa nước xuống cấp huyện Thập Ba	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,500,000
7403463		7403463 - Sửa chữa, nâng cấp hồ Trầm Điện, xã An Đạo, huyện Phú Ninh thuộc dự án sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp trên địa bàn tỉnh	610,000	610,000	610,000	610,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	609,702
7364536		7364536 - Cải tạo nâng cấp hồ đập làng xã hạ thạch thị xã Phú Thọ	165,000	165,000	165,000	165,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165,000
7409111		7409111 - Sửa chữa nâng cấp hồ cây đa xã trường thính thuộc dự án nâng cấp hồ chứa nước xuống cấp thị xã Phú Thọ	356,600	356,600	356,600	356,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	356,595
7409110		7409110 - Sửa chữa nâng cấp hồ chứa giới, yên đường thuộc dự án nâng cấp hồ chứa nước xuống cấp huyện Cẩm Khê	161,900	161,900	161,900	161,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	161,893
		(Theo QĐ 806/QĐ-UB ngày 21/4/2015)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7511943		7511943 - X lý sự cố đê tả ngòi Giành đoạn Km0-Km0,7 và đoạn Km3,2-Km4,8 đê hữu ngòi Giành - Tiên Lương-Cẩm Khê	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,973,064
		Nguồn vốn hỗ trợ trong năm (có thể hỗ trợ từ nguồn vượt thu, kết dư, dự phòng và từ các nguồn khác...)	173,593,596	173,593,596	173,593,596	173,593,596	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	145,763,337
		Nguồn vượt thu NS tính và dự phòng cân lại năm 2015	27,357,014	27,357,014	27,357,014	27,357,014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,696,660
		(Theo QĐ 131/QĐ-UB ngày 18/01/2016)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



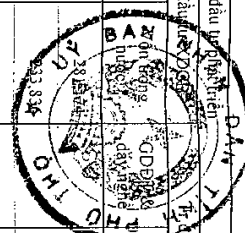
Dự toán năm 2015																	Quyết toán năm 2015
STT	Mã DA	Tên đơn vị	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chương trình 135	Chi CTMT quốc gia	Dự án hạ tầng rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác			
			Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDGB		Vốn trong nước	GDĐT & dạy nghề	KHCN	Tổng số	Gồm							
				Tổng số	Vốn trong nước					Vốn trong nước					Vốn ngoài nước		
	7000893	- Đập tôn cao mở rộng đê tá thao kết hợp đường GT Đan thương Hưu Bồng	992,000	992,000	992,000											991,678	
	7002042	- Rừng quốc gia đên Hùng	150,000	150,000	150,000											150,000	
	7175731	- Tu bổ hoàn chỉnh đê Tá Lỗ K0-K12+600 Đuon hùng	1.134,000	1.134,000	1.134,000											1.133,629	
	7175735	- Tu bổ đê tá Sông thao đuan K30 - K58 huyện Thanh ba	204,000	204,000	204,000											203,891	
	7004692	- Xây dựng cơ sở làm việc Công an Thị xã Phú thọ	1,000,000	1,000,000	1,000,000											-	
	7004692	- XD trụ sở làm việc khởi cảnh sát thuộc CA Tỉnh Phú thọ	2,000,000	2,000,000	2,000,000											-	
	7004686	- 220040037 - Sơ chỉ huy cơ bản (khu vực phòng thủ) - AP05	1.450,000	1.450,000	1.450,000											-	
	7004686	- 220110002 - Xây dựng doanh trại C20 trình sát &C27 thiết giáp BCHQS	1,000,000	1,000,000	1,000,000											-	
	7485309	- Cải tạo nâng cấp nhà khách A, nhà ăn và HT thoát nước thuộc TT HN tỉnh	6,000,000	6,000,000	6,000,000											6,000,000	
	7485316	- Cải tạo, nâng cấp nhà B và các hồi trường thuộc TT Hội nghị tỉnh	4,000,000	4,000,000	4,000,000											4,000,000	
	7393776	- Xây dựng trạm biến áp 50KVA và hệ thống điện chiếu sáng đầu cầu Việt Trì	1.443,000	1.443,000	1.443,000											1.442,825	
	7067212	- Cum công nghiệp bách hạc	524,014	524,014	524,014											523,960	
	7067199	- ĐT XD và KD cơ sở hạ tầng KCN Thủy văn (Bãi thường GPMB cho 03 hộ dân)	6.251,000	6.251,000	6.251,000											6.250,677	
	7067199	- ĐT XD và KD cơ sở hạ tầng KCN Thủy văn	1.209,000	1.209,000	1.209,000											-	
		Nguồn vốn dự phòng NS tỉnh năm 2015 (Theo QĐ 313/QĐ-UB ngày 16/03/2015)	48.560,711	48.560,711	48.560,711											47.931,897	
	7498166	- Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông hạ lưu công Tiên Du - Huyện Phú Ninh	2,000,000	2,000,000	2,000,000											2,000,000	
	7438138	- Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông km73.3 - 73.7 đê hữu sông thao Tam Nông	2,000,000	2,000,000	2,000,000											2,000,000	
	7438140	- Xử lý khẩn cấp sự cố sạt trượt đuan km7.25 - km 7.41 đê hữu ngòi giánh địa phận xãThuy lộc Cẩm Khê	1.960,000	1.960,000	1.960,000											1.960,000	
	7482667	- Xử lý khẩn cấp sự cố sạt trượt đê hữu ngòi Giánh Km7.41-Km7.53 Tuy Lộc - Cẩm Khê (Theo QĐ 1113/QĐ-UB ngày 27/05/2015)	849,000	849,000	849,000											849,000	
	7259886	- SC, NC các hồ chứa nước xuống cấp huyện Thubá (Theo QĐ 1660/QĐ-UBND ngày 23/07/2015)	1.007,711	1.007,711	1.007,711											1.007,699	
	7514504	- Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông đuan Km15,5-Km15,75 đê tá S. Chảy-Vân Du - Đuon Hùng	7.872,000	7.872,000	7.872,000											7.872,000	
	7462328	- Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông đuan Km16,55 đê tá sung chảy, thuộc địa phận xã Vân Du huyện Đuon Hùng (Theo QĐ 1677/QĐ-UBND ngày 24/07/2015)	4.674,000	4.674,000	4.674,000											4.674,000	

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2015										Quyết toán năm 2015
			Chi đầu tư		Chi thường xuyên				Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	
			Tổng số	Tổng số	Gồm		Tổng số						
			Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số						
7491092		7491092 - CT, NC đường từ QL2 đến Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng (Theo QĐ 2779/QĐ-UB ngày 16/11/2015)	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	9.400.000
7542011		7542011 - Cải tạo, nâng cấp Trụ sở cơ quan Sở Kế hoạch và đầu tư (Theo QĐ 3473/QĐ-UB ngày 31/12/2015)	700.000	700.000	700.000	-	-	-	-	-	-	-	671.560
7365508		7365508 - Xứ lý phân cấp sát lộ vô bờ, vô song đoạn km6+100, Km 6+500 de ta thao, thuộc địa phan xã dân hương huyện ha hoa	3.713.000	3.713.000	3.713.000	-	-	-	-	-	-	-	3.713.000
7420393		7420393 - Xứ lý Khẩn cấp sự cố sát lộ bờ vô sông đoạn km 61,5-61,8km, 62,3-63km de hữu sông thao thuộc địa phan xã thanh uyển H. Tam Nông	1.491.000	1.491.000	1.491.000	-	-	-	-	-	-	-	1.491.000
7259889		7259889 - Xứ lý sát lộ bờ vô sông, de Tả Đà thuộc địa ban huyện Thanh Thủy	4.440.000	4.440.000	4.440.000	-	-	-	-	-	-	-	4.440.000
7454521		7454521 - Xứ lý Khẩn cấp sự cố sát lộ bờ vô sông đoạn km93+km93,7 de Tả sông thao thuộc địa phan cao xã huyện làm thao	4.613.000	4.613.000	4.613.000	-	-	-	-	-	-	-	4.613.000
7498166		7498166 - Xứ lý khẩn cấp sát lộ bờ vô sông hạ lưu công Tiên Du - Huyện Phú Ninh (Theo QĐ 3057/QĐ - UB ngày 08/12/2015)	1.241.000	1.241.000	1.241.000	-	-	-	-	-	-	-	1.240.638
7338092		7338092 - Phát triển CSHT nông thôn bên Vừng các tỉnh MN phía Bắc	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000
		Nguồn chi chuyển nguồn năm 2014 sang năm 2015	30.401.386	30.401.386	30.401.386	-	-	-	-	-	-	-	28.361.537
7288365		(Theo QĐ 1962/QĐ-UB ngày 20/08/2015) 7288365 - Tương đài chiến thắng Tú và (Theo QĐ 1963/QĐ-UB ngày 20/08/2015)	1.500.000	1.500.000	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000
7183450		7183450-Sửa chữa cầu tạo, nâng cấp tỉnh lộ 314 đoạn Thanh Ba- Hương Xá 7307607 - Tuyển đường giao thông nông thôn liên xã Đào Xá - Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy (Theo QĐ 1964/QĐ-UB ngày 20/08/2015)	7.000.000	7.000.000	7.000.000	-	-	-	-	-	-	-	7.000.000
7338590		7338590 - XD Kho lưu chứa, tiếp nhận, tiêu hủy thuốc BVTV già, nhập lậu, kém chất lượng. (Theo QĐ 1944/QĐ-UB ngày 19/08/2015)	1.300.000	1.300.000	1.300.000	-	-	-	-	-	-	-	1.087.550
7497876		7497876 - Đầu tư phát sóng quảng bá kênh truyền hình Phú Thọ trên vệ tinh	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000
7487364		7487364 - Cải tạo sửa chữa Khu trụ sở liên minh HTX và Hội CCB tỉnh cũ	2.050.000	2.050.000	2.050.000	-	-	-	-	-	-	-	1.975.639
7531003		7531003 - Kho lưu trữ và quản lý hồ sơ người có công với CM - Sở LĐTBXH	1.500.000	1.500.000	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000
7004686		220110002 - Xây dựng doanh trại C20 trình sát & C27 thiết giáp BCHQ	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000
7433286		7433286 - Dự án ĐT trang thiết bị xây dựng Trường quay lớn - Đại PTTH tỉnh (QĐ 3465/QĐ-UB ngày 31/12/2015)	8.656	8.656	8.656	-	-	-	-	-	-	-	8.656
7451458		7451458 - Trụ sở Chi cục kiểm lâm và đội kiểm lâm cơ động PCCC rừng (QĐ 3115/QĐ-UB ngày 14/12/2015)	1.271.730	1.271.730	1.271.730	-	-	-	-	-	-	-	1.271.730



Dự toán năm 2015															Quyết toán năm 2015
STT	Mã DA	Tên đơn vị	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác		
			Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XDCB		Tr.đó: GDĐT & dạy nghề	KHCN	Tổng số	Gồm						
				Tổng số	Vốn trong nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
	7416238	7416238 - HT thủy lợi huyện Tam Nông, Thanh thủy thuộc DA cải thiện NN có tưới WB7 (Theo QĐ 226/QĐ-UBND ngày 30/01/2015)	3.019,000	3.019,000	3.019,000									1.886,015	
	7067199	Thủy văn (Theo QĐ 206/QĐUB ngày 20/01/2014 - Nguồn vượt thu)	752,000	752,000	752,000									142,278	
		Nguồn 50% tăng thu NSDP năm 2013 Theo QĐ 493/UBND ngày 10/03/2013	59.000,000	59.000,000	59.000,000									46.250,000	
	7454521	7454521 - Xứ lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông đoạn km93-km93,7 đê Tả sông thao thuộc địa phận cao xã huyện làm thao	9.000,000	9.000,000	9.000,000									9.000,000	
	7369762	7369762 - Đáp tón cao mở rộng và củng cố mặt đê kết hợp đường giao thông K0-K17 đê tả Sông thao Hạ hoà	14.000,000	14.000,000	14.000,000									1.950,000	
	7193090	7193090 - Đường sơ tán dân đoạn Ninh dân , đồng thành, Thanh Vinh	10.000,000	10.000,000	10.000,000									10.000,000	
	7183450	7183450 - Sửa chữa,cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 314 đoạn Thanh Ba- Hương Xá	17.000,000	17.000,000	17.000,000									16.300,000	
	7067199	Thủy văn	5.200,000	5.200,000	5.200,000									5.200,000	
	7067178	7067178 - Khu CN Trung hà - Thuộc ĐT hạ tầng KCN	3.800,000	3.800,000	3.800,000									3.800,000	
		Nguồn vốn bổ xung khác	8.274.485	8.274.485	8.274.485	91.485								2.523.744	
	7335167	7335167 - Tru số làm việc Hai kiểm lâm Phú Ninh (Theo QĐ 2845/QĐ-UBND ngày 20/11/2015)	609,000	609,000	609,000									609,000	
	7417988	7417988 - CT, NC Nhà khách 2 tầng thành Nhà làm việc Tru số Thanh tra Tỉnh (Theo QĐ 3371/QĐ-UBND ngày 28/12/2015)	1.400,000	1.400,000	1.400,000									1.400,000	
		Nhà kho để hàng tạm giữ; Nhà kiểm kê ngoài trời; Nhà để xe và các hạng mục phụ trợ thuộc Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Thọ (Theo QĐ 3313/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 và QĐ 3490/QĐ-UBND ngày 31/12/2015)	2.302,000	2.302,000	2.302,000										
	7288365	7288365 - Tượng đài chiến thắng Tu vũ (QĐ 1401/QĐUB ngày 23/06/2014)	3.872,000	3.872,000	3.872,000									423.259	
	7267674	Trung tâm dạy nghề huyện Đoan Hùng (Văn bản 1033/UBND-VX3 ngày 31/3/2015)	91,485	91,485	91,485									91,485	
		NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG	25.470,162	25.470,162	25.470,162	15.975,024	4.000,000							25.260,959	
		Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	3.113,195	3.113,195	3.113,195	618,057								3.113,190	
		0073 - Dự án vệ sinh nông thôn	700,000	700,000	700,000	618,037								700,000	
	7263725	7263725 - XD c trình VS & NS cho các trường mầm non,tiểu học TH	618,037	618,037	618,037									618,037	
	7364537	7364537 - Hệ thống thu gom xử lý rác thải 03 xã điểm xây dựng nông thôn mới(gia diển, sơn đường, đồng luồn)	81,943	81,943	81,943									81,943	
		0076 - Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn, môi trường nông thôn.	2.413,195	2.413,195	2.413,195									2.413,190	

STT	Mã DA	Tên đơn vị	Dự toán năm 2015													
			Tổng số	Chi đầu tư thực hiện			Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện khác	Quyết toán năm 2015		
				Ti. do: Chi đầu tư thực hiện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	
7000938		7000938 - DA cấp nước sinh hoạt xã Ban Nguyễn - Lâm Thao	281,174	281,174									281,174			
7000939		7000939 - DA cấp nước sinh hoạt xã Quang Hùng - Tam Nông	233,836	233,836									233,836			
7000962		7000962 - DA cấp nước SH xã Tỉnh Cương-Hiến Đa-Cai Trù-CK	1,072	1,072	1,072								1,072			
7000973		7000973 - DA nước Hùng quan-Đoan Hùng	120,149	120,149	120,149								120,149			
7000977		7000977 - Nước sạch Đồng Thuận Thanh Thủy	68,429	68,429	68,429								68,429			
7011474		7011474 - Nước sạch Văn Lang Hà Hoà	4,438	4,438	4,438								4,438			
7011479		7011479 - Nước sạch Đỗ Xuyên Thanh Ba	367,966	367,966	367,966								367,966			
7011487		7011487 - nước sạch Kinh tế lâm Thao	197,671	197,671	197,671								197,671			
7011497		7011497 - DA cấp nước xã Chi Đam Đoan Hùng	331,336	331,336	331,336								331,336			
7011502		7011502 - DA cấp nước xã Đồng Thịnh - Yên Lập	11,855	11,855	11,855								11,855			
7011508		7011508 - DA cấp nước xã Phú Nham - Phú Ninh	190,282	190,282	190,282								190,282			
7011556		7011556 - Cấp nước sinh hoạt xã Vô Miếu, Thanh Sơn	70,268	70,268	70,268								70,268			
7100815		7100815 - DA cấp nước SH cụm xã Yên Tập-Phù Khê-Cầm Khê	513,593	513,593	513,593								513,593			
7105762		7105762 - Nâng cấp, mở rộng 8 CT cấp nước SH nông thôn tỉnh PT	8,637	8,637	8,637								8,637			
7233932		7233932 - Tuyển ông c. nước SH từ nhà máy nước đến xã chi dam	12,469	12,469	12,469								12,469			
		Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo	3,200,000	3,200,000	3,200,000								3,200,000			
		0123 - Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn, hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm.	3,200,000	3,200,000	3,200,000								3,200,000			
7317695		7317695 - Nhà lớp học bộ môn - trường THPT Yên Lập	400,000	400,000	400,000								400,000			
7354595		7354595 - Trường THPT Hà Hoà	900,000	900,000	900,000								900,000			
7371321		7371321 - Nhà điều hành - Trường THPT Trưng Ngã	900,000	900,000	900,000								900,000			
7374986		7374986 - C.Tạo Nhà lớp học218P học, khuôn viên sân trường, XD phòng cho GV trường THPT Minh Đài	600,531	600,531	600,531								600,531			
7375603		7375603 - Cải tạo nhà lớp học 218P thành nhà lớp học 214P THPT Mỹ Văn	300,000	300,000	300,000								300,000			
7322629		7322629 - SC phần mái nhà lớp học 2110P trường THPT Minh Đài	99,469	99,469	99,469								99,469			
		Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm	4,000,000	4,000,000	4,000,000								4,000,000			
		0177 - Dự án tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	4,000,000	4,000,000	4,000,000								4,000,000			
7242296		7242296 - ĐT mua sắm, lắp đặt TTB kiểm nghiệm-TT kiểm nghiệm PT	4,000,000	4,000,000	4,000,000								4,000,000			
		Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế	3,000,000	3,000,000	3,000,000								3,000,000			



Dự toán năm 2015																	
STT	Mã DA	Tên đơn vị	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	Quyết toán năm 2015	
			Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XD CB		KHCN	Tổng số	Gồm									
				Tổng số	Vốn trong nước			GDĐT & dạy nghề	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
		0374 - Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	3.000.000	3.000.000	3.000.000							3.000.000				3.000.000	
	7314031	7314031 - ĐTXD và mua sắm TTB TT sức khỏe sinh sản Phú Thọ	3.000.000	3.000.000	3.000.000							3.000.000				3.000.000	
		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.	3.300.000	3.300.000	3.300.000							3.300.000	-	-	-	3.249.032	
		0017 - Dự án hỗ trợ dân từ cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.	3.300.000	3.300.000	3.300.000							3.300.000	-	-	-	3.249.032	
	7317653	7317653 - Trung tâm dạy nghề huyện Tân Sơn	3.300.000	3.300.000	3.300.000							3.300.000				3.249.032	
		Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề	8.856.967	8.856.967	8.856.967							8.856.967	-	-	-	8.698.737	
		0253 - Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động	2.000.000	2.000.000	2.000.000							2.000.000	-	-	-	2.000.000	
	7001260	7001260 - Trung tâm giới thiệu việc làm Phú thọ	2.000.000	2.000.000	2.000.000							2.000.000				2.000.000	
	7036232	7036232 - Đầu tư mở rộng Trường Trung cấp nghề tỉnh Phú Thọ	39.826	39.826	39.826							39.826				39.826	
	7268320	7268320 - Trường Trung cấp nghề và văn tại Phú Thọ	5.330.000	5.330.000	5.330.000							5.330.000				5.330.000	
	7272221	7272221 - Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Phú Thọ	1.000.000	1.000.000	1.000.000							1.000.000				859.462	
	7360590	7360590 - Cài tạo nhà cấp IV thành nhà lớp học XD hệ thống tương rào CS2- Trường Cao đẳng nghề PT	0,001	0,001	0,001							0,001				-	
	7428062	7428062 - Cài tạo nâng cấp nhà ăn thành nhà thực hành kt chế biến món ăn sơ kỳ túc xá , sân nền cục bộ trường Cao đẳng nghề Phú Thọ	123.778	123.778	123.778							123.778				123.778	
	7467228	7467228 - Mua sắm lắp đặt trang thiết bị dạy nghề trọng điểm năm 2014 của trường Cao đẳng nghề Phú Thọ	50.122	50.122	50.122							50.122				32.431	
	7476156	7476156 - Cài tạo SC nhà xưởng thực hành nghề điện tử dân dụng; nhà LH 3T & thư viện; Nhà đa năng; đường bê tông	231.240	231.240	231.240							231.240				231.240	
	7540154	7540154 - Cài tạo sân nền kho để ga nghề KT chế biến món ăn, cài tạo ao thực hành nghề chăn nuôi thú y trường CĐ Nghề Phú thọ	82.000	82.000	82.000							82.000				82.000	
		DỰ TẠM ỨNG CHỮA THU HỒI THEO CHẾ ĐỘ	-	-	-											157.988.883	
		Nguồn vốn XDCB tập trung (Vốn trong cân đối NS Tỉnh Quản lý)	-	-	-											3.142.328	
		Chuyển bị đầu tư	-	-	-											20.000	
	7268026	7268026 - HT phục vụ nuôi trồng thủy sản thuộc các huyện ba hoá và Thanh ba	-	-	-											20.000	
		Thực hiện dự án	-	-	-											110.227	
	7004909	7004909 - Đài phát thanh truyền hình Phú Thọ	-	-	-											20.146	

[illegible]

Dự toán năm 2015															
STT	Mã DA	Tên đơn vị	Chỉ dẫn tư phát triển					Chỉ thường xuyên			Chi CTMT quốc gia	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện 1 số mục tiêu khác	Quyết toán năm 2015
			Tổng số	Tr.đó: Chi đầu tư XD CB		GDĐT & dạy nghề	KHCN	Tổng số	Gồm						
				Tổng số	Vốn trong nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	805,000
	7323025	7323025 - HT TĐC vùng lũ quyết khu Xuân thắng xã Mỹ Lung, Mỹ Lương huyện Yên Lập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2 879,000
	7364285	7364285 - Khu tái định cư cho các hộ vùng bị lũ lụt đất tại xã Ninh Dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,000
	7002010	7002010 - Khu tái định cư vùng xung yếu xã Tân Phú - Tân Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,013
	7259886	Nguồn vốn bổ xung ĐTXD từ NSTW 7259886 - SC, NC các hồ chứa nước xuống cấp huyện Thổ Ba	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,013
		Bổ xung từ Ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,534,506
		Nguồn vốn bổ xung ĐTXD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,534,506
	7002072	7002072 - CTNC hệ thống tưới tiêu & thoát nước Đông Nam Việt tri	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,766,000
	7183430	7183430 - CT, NC đường tỉnh lộ 314 đoạn T/ ba- Hòa- Đ/ Hùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,654,710
	7067199	XD đoạn đường 7 + 2 Khu công nghiệp Thụy văn GD2 (Theo QĐ 2985/QĐ-UB ngày 28/11/2014)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,000
		Khu công nghiệp Thụy văn - chi tiết như sau :	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73,796
	7067199	Hạ tầng khu Công nghiệp (Theo QĐ 3351 - 01/02/2008)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73,796
		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000
		0017 - Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000
		7317653 - Trung tâm dạy nghề huyện Tân Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000

QUYẾT TOÁN CHỈ DẪU TỰ NĐCB CÁC ĐIỀU SỔ SỔ CHỨNG NHẬN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐẦU TƯ NĂM 2015

2017 của UBND tỉnh Phú Thọ

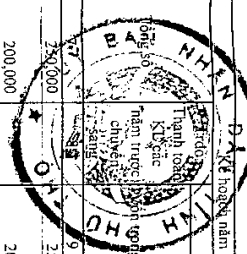
Quyết toán năm 2015

TT	Mã dự án	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị thanh toán từ KC đến hết 31/12/2014	Chia theo nguồn vốn										Tổng số	Thanh toán KL các năm trước chuyển	Chia theo nguồn vốn	
						Vốn trước	Vốn trong nước	Tứ: HD theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tứ: HD theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước			Tứ: HD theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16				
		TỔNG SỐ		11.707.610.967	5.082.203.534	1.012.850.147	1.012.850.147	33.000.000	-	1.023.536.943	1.023.536.943	33.000.000	-	-	-				
		NGUỒN VỐN CÁN BỘ NGÂN SÁCH TỈNH		3.253.718.767	1.877.657.455	119.804.000	119.804.000	-	-	111.320.114	111.320.114	-	-	-	-				
		Thống kê dự án		3.253.718.767	1.877.657.455	116.554.000	116.554.000	-	-	110.620.114	110.620.114	-	-	-	-				
		Nhà khách số 2 Trung tâm hội nghị Tỉnh Phú Thọ	V.Tr	61.383.000	39.717.000	400.000	400.000	-	-	400.000	400.000	-	-	-	-				
		Cao, SC, nhà ăn số 1 tại TT HN thành nhà hội trường	V.Tr	646.000	465.000	39.000	39.000	-	-	39.000	39.000	-	-	-	-				
		Cải tạo, NC nhà hội trường 500 chỗ ngồi tại TTHN tỉnh	V.Tr	57.616.000	53.740.000	835.000	835.000	-	-	835.000	835.000	-	-	-	-				
		Cung cấp TTB ban kinh quyet inox cho nhà ăn tại	V.Tr	546.000	504.000	42.000	42.000	-	-	42.000	42.000	-	-	-	-				
		CT, SC, phân 0p nhóm trang trí trư số lv các cơ quan	V.Tr	1.613.000	1.584.000	30.000	30.000	-	-	29.345	29.345	-	-	-	-				
		KVUBND tỉnh PT	V.Tr	10.077.000	5.942.000	2.000.000	2.000.000	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-	-	-				
		Tỉnh Phú Thọ	V.Tr	13.312.000	8.493.000	2.000.000	2.000.000	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-	-	-				
		Cải tạo, n cấp và xây mới một số HM CT thuộc trư số	V.Tr	38.922.737	6.500.000	2.800.000	2.800.000	-	-	2.800.000	2.800.000	-	-	-	-				
		LV các CC KV UBND tỉnh	V.Tr	-	-	2.200.000	2.200.000	-	-	2.200.000	2.200.000	-	-	-	-				
		Cải tạo, nâng cấp nhà B và các hội trường thuộc TT Hội	V.Tr	4.663.000	4.488.000	38.000	38.000	-	-	38.000	38.000	-	-	-	-				
		thuộc TT HN tỉnh	V.Tr	-	-	2.200.000	2.200.000	-	-	2.200.000	2.200.000	-	-	-	-				
		ngặt tỉnh	V.Tr	-	-	38.000	38.000	-	-	38.000	38.000	-	-	-	-				
		Đập lớn cao mới rộng để thả theo kết hợp đường GT Đan	H.Hoa	26.679.000	19.869.000	500.000	500.000	-	-	500.000	500.000	-	-	-	-				
		thường Hải Phòng	T.Son	145.182.000	99.970.000	3.063.000	3.063.000	-	-	3.063.000	3.063.000	-	-	-	-				
		Dường 010 đến các xã Khố Chan Tuyên đến xã Tân sơn	T.Son	84.217.000	93.412.000	337.000	337.000	-	-	337.000	337.000	-	-	-	-				
		Dường 010 đến các xã Khố Chan Tuyên xã Đông sơn	T.Son	78.788.000	67.568.000	375.000	375.000	-	-	375.000	375.000	-	-	-	-				
		Tu Bg đê hữu Sông là kho k9-200 huyện Đoàn hương	D.Hung	159.557.000	114.514.000	19.000	19.000	-	-	19.000	19.000	-	-	-	-				
		Gia có mặt đê + đường GT đê tả, đê hữu Ngòi giành	Tb.Son	60.209.000	53.305.000	44.000	44.000	-	-	44.000	44.000	-	-	-	-				
		sơ tàn đê (đoạn QL 32C - tỉnh là 321)	Tb.Son	107.744.000	88.161.000	42.000	42.000	-	-	42.000	42.000	-	-	-	-				
		XD cơ sở HT phục vụ nuôi trồng thủy sản huyện Cẩm Khê	C.Khiê	11.345.000	9.874.000	472.000	472.000	-	-	472.000	472.000	-	-	-	-				
		Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản huyện Lâm Thao	L.Thao	20.849.000	18.399.000	20.000	20.000	-	-	19.885	19.885	-	-	-	-				
		Dường sơ tàn đê đoạn La phù - Thạch Khôn huyện	Tb.Son	5.459.000	3.892.000	75.000	75.000	-	-	75.000	75.000	-	-	-	-				
		Thanh thủy và huyện Thanh sơn	T.Son	58.637.000	32.350.000	6.249.000	6.249.000	-	-	6.249.000	6.249.000	-	-	-	-				
		Cm công trình thủy lợi Tân sơn	Tb.Son	91.889.000	45.100.000	1.400.000	1.400.000	-	-	1.400.000	1.400.000	-	-	-	-				
		CT, NC và gia có huyện đê tả Ngòi Vĩnh mộ	C.Khiê	50.219.000	32.840.000	2.240.000	2.240.000	-	-	2.240.000	2.240.000	-	-	-	-				
		Bấp đẳng địa thế và hệ thống kênh tưới các xã Hương lung, Tả xã Sơn tỉnh huyện Cẩm Khê	Tb.Son	111.253.000	92.107.000	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-				
		Dự án NC chất lượng an toàn sản phẩm NN và PT	Tb.Son	106.920.000	64.080.000	6.989.000	6.989.000	-	-	6.989.000	6.989.000	-	-	-	-				
		Dường sơ tàn đê đoạn Ninh dân , đồng thanh, thanh	TXPT	32.384.000	23.942.000	795.000	795.000	-	-	795.000	795.000	-	-	-	-				
		Vĩnh	Y.Lập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
		Dường sơ tàn đê cầu hồ cầu Tân Hưng lung - Ngã hoàng	Y.Lập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

TT	Mã dự án	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị thanh toán từ KC đến hết 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015				Quyết toán năm 2015					
						Tổng số	Thanh toán năm trước chuyển sang	Vốn trong nước	Trợ: HD theo Khoản 3 Điều 8	Tổng số	Thanh toán các năm trước chuyển	Vốn trong nước	Trợ: HD theo Khoản 3 Điều 8		
														Vốn ngoài nước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	7258083	Hồ suối mương và HT cấp nước, cấp điện cho Bán Đảo Mường xã Thu Ngạc Huyện Tân Sơn	T. Sơn	25.240.000	2.167.000	1.672.000		1.672.000			1.672.000		1.672.000		
	7271130	CT, NC HT thủy lợi Đê bao Đồng Lãng chương và hồ chứa ruột tiêu úng 16 xã Huyện Cẩm Khê GD2	C. Khê	35.000.000	16.912.000	1.400.000		1.400.000			1.400.000		1.400.000		
	7321408	Đường tránh lũ và sơ tán dân đi qua địa bàn các xã Hương lung, cấp dẫn lũng khe, đồng cam, thuy liêu, ngò xã, phường Vĩ, văn bản huyện Cẩm Khê	C. Khê	70.966.000	47.996.000	7.914.000		7.914.000			7.914.000		7.914.000		
	7323034	SC, NC các hồ chứa nước xuống cấp huyện Cẩm Khê	C. Khê	5.302.000	4.000.000	279.000		279.000			279.000		279.000		
	7328092	Phát triển CSHT nông thôn bên vùng các tỉnh MN phía Bắc	Trên địa bàn tỉnh	210.897.000	90.227.000	1.000.000		1.000.000			1.000.000		1.000.000		
	7335167	Trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm Phú Ninh	P. Ninh	4.313.000	996.000	716.000		716.000			716.000		716.000		
	7369893	Lập đại đường ống chảy có áp trong công Hồ Thương long huyện Yên lập để cấp nước tưới chống hạn phục vụ sản xuất nông nghiệp	Y. Lập	1.105.000	400.000	131.000		131.000			131.000		131.000		
	7356893	Ct, NC Trụ sở làm việc Trung tâm xúc tiến đầu tư	V. Trì	1.934.000	1.796.000	30.000		30.000			30.000		30.000		
	7377365	Đầu tư mua sắm TTB tăng cường khả năng kiểm định phương tiện đo lường	V. Trì	26.974.800	11.000.000	4.200.000		4.200.000			390.757		390.757		
	7168673	Chung cư sinh viên thành phố Việt Trì Tỉnh Phú thọ	V. Trì	705.980	-	699.030		699.030			699.030		699.030		
	7288264	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc sở xây dựng	V. Trì	8.846.356	6.500.000	332.000		332.000			332.000		332.000		
	7183446	NC, CT đường tỉnh 321 C, đoạn Lương Sơn - Phương Vỹ	C. Khê	27.419.000	13.258.000	1.877.000		1.877.000			1.877.000		1.877.000		
	7406271	Cải tạo sửa chữa tỉnh lộ 314 (đoạn từ K16+128 đến km39+220)		-	-	863.000		863.000			863.000		863.000		
	7406273	7406273 - Cải tạo sửa chữa tỉnh lộ 313C (Đoạn từ km8+525 đến km13+120)				768.000		768.000			768.000		768.000		
	7001244	7001244 - Trung tâm giáo dục thường xuyên	V. Trì	37.572.000	13.572.000	2.369.000		2.369.000			2.369.000		2.369.000		
	7001281	7001281 - Trường THPT Công Nghiệp Việt Trì	V. Trì	3.989.000	3.227.000	163.000		163.000			163.000		163.000		
	7041225	7041225 - Trung tâm ngoại ngữ tin học	V. Trì	19.260.000	5.587.000	2.136.201		2.136.201			2.136.201		2.136.201		
	7244573	7244573 - Nhà ăn học sinh và căng tin - Trường THPT chuyên Hùng Vương	V. Trì	5.271.800	2.452.300	1.415.000		1.415.000			1.415.000		1.415.000		
	7324498	7324498 - Nhà lớp học bộ môn trường THPT chuyên Hùng Vương	V. Trì	8.241.140	6.925.300	658.000		658.000			658.000		658.000		
	7425534	7425534 - Hệ thống điện ngoại nhà và TBA 250KVA-6(22)0,4KV (Trung tâm ngoại ngữ tin học)	V. Trì	-	-	622.925		622.925			622.925		622.925		
	7486263	7486263 - Cải tạo , nâng cấp nhà làm việc trung tâm HKPD để làm phòng TT, VT và bổ sung XD nhà tiếp công dân, SC đường giao thông nội bộ số GD&ĐT	V. Trì	3.664.000	3.079.000	293.000		293.000			293.000		293.000		
	7549314	7549314 - Nhà lớp học & phòng học bộ môn - Trường THCS Yên Sơn, H. Thanh Sơn (thuộc DA Giáo dục THCS KVKK nhất, GD2)	Th. Sơn	-	-	227.587		227.587			227.587		227.587		
	7549341	7549341 - Nhà bán trú, nhà CV& bếp nấu Trường THCS Đồng Sơn, H. Tân Sơn (thuộc DA Giáo dục THCS KVKK nhất, GD2)	T. Sơn	-	-	252.680		252.680			252.680		252.680		
	7549346	7549346 - Nhà bán trú, nhà CV& bếp nấu Trường THCS Thu Ngạc, H. Tân Sơn (thuộc DA Giáo dục THCS KVKK nhất, GD2)	T. Sơn	-	-	277.309		277.309			277.309		277.309		
	7549350	7549350 - Nhà lớp học & phòng học bộ môn, Trường THCS Đồng Thịnh, H. Yên Lập (thuộc DA Giáo dục THCS KVKK nhất, GD2)	Y. Lập	-	-	192.424		192.424			192.424		192.424		

TT	Mã dự án	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị thành toán từ KC đến hết 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015				Quyết toán năm 2015					
						Tổng số	Thanh toán KL các năm trước chuyển sang	Vốn trong nước	Trợ: HD theo Khoản 3 Điều 8	Tổng số	Thanh toán KL các năm trước chuyển	Vốn trong nước	Trợ: HD theo Khoản 3 Điều 8		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	7375603	Cải tạo nhà học 2T8P thành nhà học 2T14P Trường THPT Mỹ Văn (QĐ 34-58-QĐ-UBND ngày 31/12/2015 điều chỉnh QĐ 3168)	T.Nông	3.254.344	2.246.321	279.670		279.670			279.670		279.670		
	7497133	Cải tạo sửa chữa nhà học 2T12P thành các phòng chức năng Trường THPT Tam Nông	T.Nông	742.081	500.000	52.000		52.000			52.000		52.000		
	7001409	Nhà đa năng Trường THPT Phú Ninh	P.Ninh	5.051.000	4.950.000	20.000		20.000			20.000		20.000		
	7001410	Nhà học 2 tầng Trường THPT Phú Ninh	P.Ninh	2.667.000	2.100.000	17.000		17.000			17.000		17.000		
	7313138	Nhà học học bộ môn 2T6P Trường THPT Phú Ninh	P.Ninh	3.291.000	2.900.000	75.000		75.000			75.000		75.000		
	7485190	Các phòng học bộ môn Trường THPT Từ Đa	P.Ninh	9.936.000	4.300.000	1.500.000		1.500.000			1.500.000		1.500.000		
	7342083	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phú Ninh	P.Ninh	2.793.000	1.600.000	256.000		256.000			256.000		256.000		
	7075423	Nhà học học chức năng 2 tầng Trường THPT Phương Khê	C.Khê	1.477.000	1.350.000	27.000		27.000			27.000		27.000		
	7075424	Nhà học học 2T10P Trường THPT Phương Khê	C.Khê	2.356.000	2.293.000	32.000		32.000			32.000		32.000		
	7277401	Nhà học 2T8P Trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp huyện Cẩm Khê	C.Khê	2.499.000	2.253.000	64.000		64.000			64.000		64.000		
	7328462	Nhà học học bộ môn 2T1P Trường THPT Phương Khê	C.Khê	3.951.000	3.600.000	75.000		75.000			75.000		75.000		
	7500934	Công trường rào, nhà để xe học sinh Trường THPT Hiền Đa	C.Khê	1.108.000	400.000	152.000		152.000			152.000		152.000		
	7153744	Nhà học học 2T6P Trường THPT Chấn Móng	Đ.Hồng	1.341.000	1.168.000	71.000		71.000			71.000		71.000		
	7143451	Nhà làm việc kiêm giảng đường TTGDTCX huyện Thanh Sơn	Th.Son	4.098.000	3.688.000	64.057		64.057			64.057		64.057		
	7255875	Nhà học học bộ môn 2 tầng TT giáo dục thường xuyên huyện Thanh Sơn	Th.Son			140.943		140.943			140.943		140.943		
	7306053	Trường THPT Thanh Sơn	Th.Son	43.980.000	6.483.000	1.000.000		1.000.000			1.000.000		1.000.000		
	7146228	Nhà học học 2T Trường THPT Xuân Anh	H.Hóa	1.368.000	1.316.000	11.000		11.000			11.000		11.000		
	7173764	Nhà đa năng, nhà học học bộ môn, nhà truyền thống Trường THPT Xuân Anh	H.Hóa	1.026.000	1.003.000	23.000		23.000			23.000		23.000		
	7093497	Nhà học học bộ môn Lý-Hóa, Sinh Trường THPT Yên Khê	T.Ba	1.046.000	993.000	11.000		11.000			11.000		11.000		
	7124415	Nhà học học 3T12P Trường THPT Yên Khê	T.Ba	2.821.000	2.796.000	25.000		25.000			25.000		25.000		
	7157929	Nhà công vụ giáo viên Trường THPT Thanh Ba	T.Ba	2.710.000	2.599.000	56.000		56.000			56.000		56.000		
	7233458	Nhà học học bộ môn 2T6P Trường THPT Thanh Ba	T.Ba	3.837.000	3.361.000	238.000		238.000			238.000		238.000		
	7350635	Nhà học học bộ môn 2T4P Trường THPT Yên Khê	T.Ba	3.084.000	2.250.000	179.000		179.000			179.000		179.000		
	7497147	Cải tạo nhà học 2T10P và xây dựng nhà vệ sinh Trường THPT Thanh Ba	T.Ba	1.102.000	802.000	64.000		64.000			64.000		64.000		
	7152030	Nhà học học 3T6P học Trường dân tộc nội trú Yên Lập	Y.Lập	2.117.000	1.132.000	211.000		211.000			211.000		211.000		
	7317695	Nhà học học bộ môn - Trường THPT Yên Lập	Y.Lập	4.972.000	2.800.000	466.000		466.000			466.000		466.000		
	7505096	Nhà điều hành, nhà bếp - Trường dân tộc nội trú huyện Yên Lập	Y.Lập	2.016.000	1.742.000	59.000		59.000			59.000		59.000		
	7345257	Sân vận động, tường rào, nhà để xe Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Yên Lập	Y.Lập	831.777	683.499	66.000		66.000			66.000		66.000		
	7306877	Nhà học học bộ môn Trường THPT Phong Châu	P.Ninh	4.963.000	3.152.000	389.000		389.000			389.000		389.000		
	7364831	Nhà truyền thống Trường THPT Phong Châu	P.Ninh	2.761.000	1.040.000	369.000		369.000			369.000		369.000		
	7371321	Nhà điều hành Trường THPT Trung Nghĩa	T.Thủy	4.213.000	1.800.000	517.000		517.000			517.000		517.000		
	7509410	CTNC nhà học học 2T8P thành nhà học 3T12P - Trường THPT Thanh Thủy	T.Thủy	4.221.000		1.500.000		1.500.000			1.500.000		1.500.000		
	7368960	Nhà học học 2T4P học Trường THPT Thạch Kiệt	T.Son	2.122.000	2.050.000	16.000		16.000			16.000		16.000		
	7374986	CT Nhà học học 2T8P học, khuôn viên sân trường, XD phòng chờ giáo viên - Trường THPT Minh Đài	T.Son	2.523.000	927.000	342.000		342.000			342.000		342.000		
	7030579	Khu xử lý chất thải Trạm Than	P.Ninh	7.376.000	4.691.000	576.000		576.000			576.000		576.000		
		Chuyển bị đầu tư				3.250.000		3.250.000			700.000		700.000		

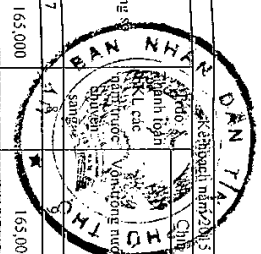
Quét toán năm 2015															
TT	Mã dự án	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị thành toán từ KC đến hết 31/12/2014	Chưa theo nguồn vốn					Chưa theo nguồn vốn				
						Tài khoản HD theo Khoản 3 Điều 8		Vốn ngoài nước	Tổng số	Thanh toán KL trước chuyển	Chưa theo nguồn vốn				
						Tài khoản HD theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước				Tài khoản HD theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
721594	Trạm bơm tưới Sơn tỉnh huyện Cẩm Khê	CT, NC và giá cổ phiếu đã trả Sông Thao Kết hợp đường giao thông đoạn Km64-Km80 (Từ thị xã Phú Thọ đến Cầu Phong châu)	C.Khế	-	-	230.000	230.000	-	-	-	-	-	-	-	-
7548468		Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đăng ký hộ tịch	TXPT	-	-	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-
7350701		Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Phú Thọ	V.Tri	-	-	100.000	100.000	100.000	-	-	100.000	-	-	-	-
7416671		Dự án mua sắm trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng Sở xây dựng	Trên địa bàn tỉnh	-	-	150.000	150.000	150.000	-	-	150.000	-	-	-	-
7515775		Đường nội từ nút giao IC-9 đường cao tốc NB-LC đến đường 35m TX Phú Thọ	V.Tri	-	-	50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-
7417690		Lập dự án DTXD nhà hát tỉnh Phú Thọ	TXPT	-	-	100.000	100.000	100.000	-	-	100.000	-	-	-	-
7552809		Đường từ QL37C vào khu CN Cẩm Khê huyện Cẩm Khê (đoạn nút 12 đến nút 19)	C.Khế	-	-	250.000	250.000	-	-	-	250.000	-	-	-	-
7552809		Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Tỉnh ủy	V.Tri	-	-	100.000	100.000	100.000	-	-	100.000	-	-	-	-
7035906		Trạm bơm tưới các xã Sai Nga, Sơn Nga, Thanh Nga, Xương Thịnh và thị trấn Sông Thao huyện Cẩm Khê	C.Khế	-	-	150.000	150.000	-	-	-	150.000	-	-	-	-
7035906		Khoa Đại học sư phạm thuộc dự án DTXD công trình Trường Đại học Hùng vương	V.Tri	-	-	100.000	100.000	100.000	-	-	100.000	-	-	-	-
7377726		Nâng cao năng lực Phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ rừng cấp bách CB. 2015 - 2020	Trên địa bàn tỉnh	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
7377726		DTXD các tuyến đường làm đường trên địa bàn tỉnh	Trên địa bàn tỉnh	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
7377726		Phụ trợ	V.Tri	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
7377726		Dường nội từ Tỉnh Vinh phục vụ Trung tâm Phương Bach học (Đường vào Khu công nghiệp Bạch học)	V.Tri	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
7377726		Xây dựng mạng điện rộng (WAN) và nâng cấp trung tâm dữ liệu số Tỉnh GD 2016 - 2020	Trên địa bàn tỉnh	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
7377726		Nhà làm việc Văn phòng đăng ký đất đai và trung tâm phát triển quỹ đất	V.Tri	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
7377726		Dự án cải tạo, nâng cấp Trường THPT chuyên Hùng vương	V.Tri	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
7377726		Trường THPT Công nghiệp Việt Trì	V.Tri	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
7377726		Trường bồi dưỡng nhà giáo và QLGD	TXPT	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
7377726		Trường THPT nội trú tỉnh	Th.Son	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
7377726		Trường THPT Đoàn Hùng	B.Hung	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
7377726		Trường THPT Hùng Hoa	T.Nông	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
7377726		Trường THPT Lương Sơn, Yên Lập	Y.Lap	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
7377726		Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Xuân Sơn giai đoạn 2016-2020	T.Son	-	-	150.000	150.000	-	-	-	150.000	-	-	-	-
7377726		Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020 (Gồm 2 dự án : Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Sông Bùn và sông Ngòi Giành giai đoạn 2016-2020)	T.Son, Y.Lap	-	-	150.000	150.000	-	-	-	150.000	-	-	-	-
7377726		Trường THPT Minh Đại	T.Son	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
7377726		Trường THPT Thạch Kiệt, Tân Sơn	T.Son	-	-	100.000	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-
7000894	NGUỒN VỐN HỖ TRỢ CỎ MỤC TIÊU TỪ NSTY	7000894 - CTNC Đường vùng C/ từ đoàn ưu tiên T/ Sơn di Bùn Nồng	Th.Son	5.897.315.000	2.450.178.000	500.445.000	500.445.000	405.878.000	34.300.000	34.300.000	405.878.000	34.300.000	34.300.000	405.878.000	34.300.000
7002042		7002042 - Rừng quốc gia đền Hùng	V.Tri	937.002.000	647.455.000	34.300.000	34.300.000	10.271.000	10.271.000	10.271.000	10.271.000	10.271.000	10.271.000	10.271.000	10.271.000



TT	Mã dự án	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị thành toán từ KC đến hết 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015					Quyết toán năm 2015				
						Tổng số	Thanh toán K/C các năm trước chuyển sang	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Thanh toán các năm trước chuyển	Chia theo nguồn vốn			
								Vốn trong nước	Trợ: HD theo Khoản 3 Điều 8			Vốn trong nước	Trợ: HD theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	7041013	7041013 - Đường sơ tán dân Thương nông - Xuân lộc	T.Nông, T.Thủy	155.375.000	61.964.000	15.700.000		15.700.000			15.700.000		15.700.000		
	7200839	7200839 - Gia cổ và củng cố đê đoạn Km99,95 - Km 105 đến Km70,3-Km72 Sông lỏ		264.235.000	206.806.000	12.000.000		12.000.000			12.000.000		12.000.000		
	7318308	7318208 - Xứ lý sụt lở bờ, vớ sông đoạn từ Km20+420 - Km21+400 và đoạn Km21+950 đến Km20+940 đê tả đả huyện Thanh Thủy	T.Thủy	57.765.000	660.000	33.000.000		33.000.000			24.300.000		24.300.000		
	7321260	7321260 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi trang Ngòi hương huyện Hạ hoà	H.Hòa	425.219.000	50.000.000	63.000.000		63.000.000			63.000.000		63.000.000		
	7333281	7333281 - Đầu tư PT giống cây lâm nghiệp CL cao tỉnh PT giải đoạn 2011-2015	V.Trí	16.052.000	-	4.000.000		4.000.000			4.000.000		4.000.000		
	7364285	7364285 - Khu tái định cư cho các hộ vùng bị lún sụt đất tại xã ninh dân	T.Ba	113.845.000	71.625.000	3.000.000		3.000.000			3.000.000		3.000.000		
	7377662	7377662 - XD Trại giống gia súc gia cầm thuộc dự án Nâng cao năng lực sx giống vật nuôi xã Văn Khúc huyện Cẩm Khê	C.Khê	25.488.000	17.233.000	2.792.000		2.792.000			2.792.000		2.792.000		
	7377726	7377726 - Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm GĐ 2012-2015	Trên địa bàn tỉnh	26.304.000	15.537.000	3.400.000		3.400.000			1.323.058		1.323.058		
	7395172	7395172 - Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung tại khu đồng làng chương phú lạc, trường xã văn khúc Huyện Cẩm Khê Phú Thọ	C.Khê	48.996.000	16.912.000	15.000.000		15.000.000			15.000.000		15.000.000		
	7243722	7243722 - Phục hồi di tích Miếu lầi lên Xã Kim đức TP Việt trí	V.Trí	-	-	6.000.000		6.000.000			834.000		834.000		
	7416716	7416716 - Đầu tư hoàn thiện xe thiết bị truyền hình màu lưu động	V.Trí	4.667.000	2.000.000	2.400.000		2.400.000			2.396.478		2.396.478		
	7494282	7494282 - Đường nội từ QL32C vào Khu Công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	C.Khê	154.754.000	-	40.000.000		40.000.000			30.000.000		30.000.000		
	7496502	7496502 - Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 318		105.781.000	-	30.000.000		30.000.000			23.499.219		23.499.219		
	7035906	7035906 - Trường Đại học Hùng Vương	V.Trí	1.744.072.000	373.236.000	40.000.000		40.000.000			25.398.200		25.398.200		
	7217723	7217723 - ĐTXD và mua sắm Trung thiết bị BV điều dưỡng và PHCN	V.Trí	127.186.000	20.100.000	3.500.000		3.500.000			3.500.000		3.500.000		
	7281813	7281813 - ĐTXD và mua sắm TTB bệnh viện y được cở truyền tỉnh PT	V.Trí	47.914.000	34.691.000	3.500.000		3.500.000			3.500.000		3.500.000		
	7029212	7029212 - Khu di tích lịch sử Đền hùng	V.Trí	1.301.234.000	773.370.000	146.522.000		146.522.000			101.107.294		101.107.294		
	7038319	7038319 - Hồ trợ Vườn quốc gia Xuân Sơn	T.Sơn	88.143.000	57.502.000	25.744.000		25.744.000			25.744.000		25.744.000		
	7314290	7314290 - Dự án bảo vệ và PT rừng Vườn quốc gia Xuân Sơn GD 2012-2015	T.Sơn	31.041.000	11.077.000	4.876.000		4.876.000			4.212.752		4.212.752		
		NGUỒN VỐN KHÁC NGOÀI ĐIỂM 1, 2		2.141.921.000	594.945.079	367.130.985		367.130.985			333.088.987		333.088.987		
		NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP (QĐ 3169/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2014)		409.597.000	114.778.000	55.972.558		55.972.558			52.265.913		52.265.913		
		Nguồn sự nghiệp giao thông vốn trong nước cấp bằng VND		23.616.000	13.308.000	21.400.000		21.400.000			21.291.543		21.291.543		
	7193090	7193090 - Đường sơ tán dân đoạn Ninh dân, đồng thành, thành vịnh	T.Ba, TXPT	-	-	7.200.000		7.200.000			7.200.000		7.200.000		
	7307607	7307607 - Tuyến đường giao thông nông thôn liên xã Đào Xá - Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	T.Thủy	-	-	7.200.000		7.200.000			7.173.345		7.173.345		
	7395171	7395171 - SC hư hỏng trên các tuyến ĐT 314, 314B, 323B		5.855.000	5.308.000	231.000		231.000			208.035		208.035		
	7406271	7406271 - Cải tạo sửa chữa tỉnh lộ 314 (đoạn từ Km16+128 đến Km39+220)		6.101.000	3.000.000	1.769.000		1.769.000			1.769.000		1.769.000		

TT	Mã dự án	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị thanh toán từ KC đến hết 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015					Quyết toán năm 2015				
						Tổng số	Thanh toán năm trước chuyển sang	Vốn trong nước	Trợ: HD theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước	Tổng số	Thanh toán các năm trước chuyển	Vốn trong nước	Trợ: HD theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	7438045	Hạ tầng KT khu đầu tư QSD đất tại khu SVĐ cũ trường THPT Thanh Sơn-PT	Th.Sơn	-	-	1.591,492	-	1.591,492	-	-	1.573,184	-	1.573,184	-	-
	7320002	Trụ sở làm việc BQL các khu CN Phú Thọ	V.Trí	-	-	7.679,000	-	7.679,000	-	-	7.679,000	-	7.679,000	-	-
	7509410	CTNC nhà học 2TRP thành nhà lớp học 3T12P - Trường THPT Thanh Thủy (Theo QĐ 2969/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2015)	T.Thủy	-	-	805,804	-	805,804	-	-	805,804	-	805,804	-	-
		Vốn theo tính chất nguồn thu khác (Vốn công đức)		-	-	13.135,329	-	13.135,329	-	-	12.276,523	-	12.276,523	-	-
		(Theo công văn số 322 /UBND - VY1 ngày 28/01/2015)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7029212	Cảnh quan Sân vườn Đền Thượng GĐ2	V.Trí	-	-	824,730	-	824,730	-	-	824,730	-	824,730	-	-
	7029212	Cảnh quan sân vườn, đường nội bộ Chùa Thiên Quang và Khu vực Đền hạ thuộc dự án Tu bổ tôn tạo Chùa Thiên Quang và cảnh quan khu vực đền hạ	V.Trí	-	-	882,501	-	882,501	-	-	226,458	-	226,458	-	-
	7029212	Lắp đặt hệ thống Camera phục vụ công tác quản lý tại các đền, chùa thuộc Khu DTLS đền Hùng	V.Trí	-	-	1.400,000	-	1.400,000	-	-	1.400,000	-	1.400,000	-	-
	7029212	Cải tạo hàng mục sân khấu Khán đài A sân lễ hội thuộc công trình TT lễ hội	V.Trí	-	-	1.200,000	-	1.200,000	-	-	1.200,000	-	1.200,000	-	-
	7029212	Cải tạo HT đường bậc lên xuống các đền tại núi Nghĩa Lĩnh (QĐ 1703/UB - 28/7/2015)	V.Trí	-	-	3.000,000	-	3.000,000	-	-	3.000,000	-	3.000,000	-	-
	7029212	Cải tạo nhà làm việc cũ của Khu di tích lịch sử Đền Hùng (Theo QĐ 2992/QĐ-UB ngày 03/12/2015)	V.Trí	-	-	1.500,000	-	1.500,000	-	-	1.440,000	-	1.440,000	-	-
		Theo QĐ 2066/QĐ-UB ngày 28/8/2015)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7029212	Công trình tu bổ, tôn tạo Đền Hạ	V.Trí	-	-	940,350	-	940,350	-	-	837,874	-	837,874	-	-
	7029212	XD phần móng, thân và HT điện chiếu sáng cấp thoát nước Bức tranh ngày hội non sông trên đất tổ	V.Trí	-	-	387,748	-	387,748	-	-	347,461	-	347,461	-	-
	7029212	Phân bố thiết bị tranh gốm màu thuộc dự án Bức tranh ngày hội non sông trên đất tổ	V.Trí	-	-	2.000,000	-	2.000,000	-	-	2.000,000	-	2.000,000	-	-
	7029212	Công vào Trung tâm lễ hội Đền Hùng (Chi phí BQL dự án, chi tư vấn, chi khác)	V.Trí	-	-	1.000,000	-	1.000,000	-	-	1.000,000	-	1.000,000	-	-
		Nguồn hỗ trợ khác		-	-	72.793,500	-	72.793,500	-	-	64.886,020	-	64.886,020	-	-
		(Theo QĐ 152/UB ngày 26/01/2015 - Nguồn vốn dự phòng NSTW năm 2014)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7002054	Tu bổ đền tạ, đền hữu nghị Mẹ huyện Cẩm Khê	C.Khê	199,998,000	60.634,000	10.000,000	-	10.000,000	-	-	10.000,000	-	10.000,000	-	-
	7179227	7179227 - X lý sạt lở sông đoạn K0-K10 để ngòi Lát L.Nhà, T.Nhuệ S	Th.Sơn	-	-	14.000,000	-	14.000,000	-	-	13.700,000	-	13.700,000	-	-
	7369762	7369762 - Đáp ứng cao mớ rộng và củng cố mái đê kết hợp đường giao thông K0-K17 để từ Sông Thao Hạ hoà	H.Hòa	97.549,000	4.799,000	20.000,000	-	20.000,000	-	-	12.419,768	-	12.419,768	-	-
		Nguồn vốn dự phòng NSTW năm 2015 (Theo QĐ 40/QĐ-UB ngày 08/01/2016)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7377757	7377757 - Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vò sông đoạn km36-km37,2 để hữu sông lở, xả trị quân huyện Phú Ninh	P.Ninh	106.276,000	65.000,000	20.000,000	-	20.000,000	-	-	20.000,000	-	20.000,000	-	-
		(Theo QĐ 2783/QĐ-UB ngày 17/11/2015)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7259886	7259886 - SC, NC các hồ chứa nước xuống cấp huyện Th.Ba	T.Ba	55.913,000	18.800,000	2.500,000	-	2.500,000	-	-	2.500,000	-	2.500,000	-	-
	7403463	7403463 - Sửa chữa, nâng cấp hồ Trầm Diễn, xã An Đạo, huyện Phú Ninh thuộc dự án sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp trên địa bàn tỉnh	P.Ninh	7.182,000	6.572,000	610,000	-	610,000	-	-	609,702	-	609,702	-	-

TT	Mã dự án	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị thanh toán từ KC đến hết 31/12/2014	Quyết toán năm 2015									
						Tổng số		Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Thanh toán KL trước chuyển	Chia theo nguồn vốn		Vốn ngoài nước	Vốn nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7364536	7364536	7364536 - Cải tạo nâng cấp hồ đập lũng xã hồ thành thị xã Phú Thọ	TXPT	5.021,000	4.574,000	165,000	165,000			165,000			165,000		
7409111	7409111	7409111 - Sửa chữa nâng cấp hệ cây đa xã trường thành thuộc dự án nâng cấp hồ chứa nước xuống cấp thị xã Phú Thọ	TXPT	4.521,000	3.734,000	356,600	356,600			356,593			356,593		
7409110	7409110	7409110 - Sửa chữa nâng cấp hồ chứa giữ, yên đường thuộc dự án nâng cấp hồ chứa nước xuống cấp huyện Cẩm Khê	C.Khê	6.840,000	6.000,000	161,900	161,900			161,893			161,893		
7511943	7511943	7511943 - Xây dựng cơ sở hạ tầng và dự phòng còn lại năm 2015	C.Khê	4.992,000	-	5.000,000	5.000,000			4.973,064			4.973,064		
7000893	7000893	7000893 - Dự án cao mở rộng đường và kết hợp đường GT Đạn thương Hải bang	H.Hoa	-	-	992,000	992,000			991,678			991,678		
7002042	7002042	7002042 - Rừng quốc gia đền Hùng	V.Trí	-	-	150,000	150,000			150,000			150,000		
7175731	7175731	7175731 - Tu bổ hoàn chỉnh đê Tả là Kô-K.12+600 Đ. Hùng	Đ. Hùng	14.971,000	13.178,000	1.134,000	1.134,000			1.133,629			1.133,629		
7175735	7175735	7175735 - Tu bổ đê tả Sông thao đoạn K.30 - K.38 huyện Thanh ba	T. Ba	-	-	204,000	204,000			203,891			203,891		
7004692	7004692	7004692 - Xây dựng cơ sở làm việc Công an Thị xã Phú Thọ	TXPT	-	-	1.000,000	1.000,000			-			-		
7004692	7004692	7004692 - XD trụ sở làm việc khối cảnh sát thuộc CA Tỉnh Phú Thọ	V.Trí	-	-	2.000,000	2.000,000			-			-		
7004686	7004686	7004686 - Sô chỉ huy cơ bản (khu vực phòng thủ) - AP05	V.Trí	-	-	1.450,000	1.450,000			-			-		
7004686	7004686	7004686 - Xây dựng doanh trại C20 trình sát & C27 thiết giáp BQHOS	V.Trí	-	-	1.000,000	1.000,000			-			-		
7485309	7485309	7485309 - Cải tạo nâng cấp nhà khách A, nhà ăn và HT thoát nước thuộc TT HN tỉnh	V.Trí	14.707,000	-	6.000,000	6.000,000			6.000,000			6.000,000		
7485316	7485316	7485316 - Cải tạo, nâng cấp nhà B và các hồ trường thuộc TT Hôi nghị tỉnh	V.Trí	16.832,000	-	4.000,000	4.000,000			4.000,000			4.000,000		
7393776	7393776	7393776 - Xây dựng trạm biến áp 50KVA và hệ thống điện chiếu sáng cầu Việt Trì	V.Trí	3.165,000	1.000,000	1.443,000	1.443,000			1.442,825			1.442,825		
7067212	7067212	7067212 - Căn công nghiệp bậc học	V.Trí	-	-	534,014	534,014			523,960			523,960		
7067199	7067199	7067199 - BT XD và KD cơ sở hạ tầng KCN Thụy Vân	V.Trí	-	-	6.251,000	6.251,000			6.250,677			6.250,677		
7067199	7067199	7067199 - BT XD và KD cơ sở hạ tầng KCN Thụy Vân	V.Trí	-	-	1.209,000	1.209,000			-			-		
7498166	7498166	7498166 - Xứ ủy kiến cấp sát từ bộ và sông lưu công	P.Ninh	3.241,000	-	2.000,000	2.000,000			2.000,000			2.000,000		
7438138	7438138	7438138 - Xứ ủy kiến cấp sát từ bộ và sông km73.3 - 73.7 để lưu sông theo Tam Nông	T.Nông	10.406,000	3.000,000	2.000,000	2.000,000			2.000,000			2.000,000		

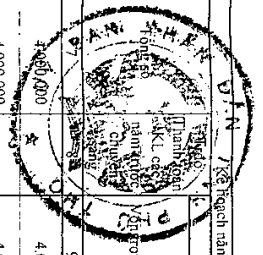


TT	Mã dự án	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị thành toán từ KC đến hết 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015				Quyết toán năm 2015					
						Tổng số	Thanh toán KL các năm trước chuyển sang	Vốn trong nước	Trợ: HD theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước	Tổng số	Thanh toán các năm trước chuyển	Vốn trong nước	Trợ: HD theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	7438140	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt trượt đoạn km7.25 - km 7.41 đê hữu ngòi giành địa phần xã Tuy Lộc - Cẩm Khê	C.Khê	1.963,000	-	1.960,000	-	1.960,000	-	-	1.960,000	-	1.960,000	-	-
	7482667	Giành Km7.41-Km7.33 Tuy Lộc - Cẩm Khê (Theo QĐ 1113/QĐ-UB ngày 27.05.2015)	C.Khê	1.214,000	-	849,000	-	849,000	-	-	849,000	-	849,000	-	-
	7259886	7259886 - SC, NC các hồ chứa nước xuống cấp huyện Thiệu	T.Ba	-	-	1.007,711	-	1.007,711	-	-	1.007,699	-	1.007,699	-	-
		(Theo QĐ 1660/QĐ-UBND ngày 23.07.2015)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7514504	7514504 - Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ và sông đoạn Km15.5-Km15.75 đê tả S. Chảy - Văn Du - Đoàn Hùng	Đ.Hùng	7.872,000	-	7.872,000	-	7.872,000	-	-	7.872,000	-	7.872,000	-	-
	7462328	7462328 - Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ và sông đoạn km16-Km16.35 đê tả sông Chảy, thuộc địa phần xã Văn Du huyện Đoàn Hùng	Đ.Hùng	11.674,000	-	4.674,000	-	4.674,000	-	-	4.674,000	-	4.674,000	-	-
		(Theo QĐ 1677/QĐ-UBND ngày 24.07.2015)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7491092	7491092 - CT, NC đường từ QL2 đến Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng	V.Tr	84.999,000	4.489,000	10.000,000	-	10.000,000	-	-	9.400,000	-	9.400,000	-	-
	7542011	7542011 - Cải tạo, Nâng cấp Tru sở cơ quan Sở kế hoạch và đầu tư	V.Tr	-	-	700,000	-	700,000	-	-	671,560	-	671,560	-	-
		(Theo QĐ 3473/QĐ-UB ngày 31/12.2015)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7365508	7365508 - Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ và sông đoạn km6+100 Km 6+500 đê tả thao, thuộc địa phần xã dân thương huyện hạ hoa	H.Hòa	14.412,000	7.000,000	3.713,000	-	3.713,000	-	-	3.713,000	-	3.713,000	-	-
	7420393	7420393 - Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ và sông đoạn km 61.5-61.8km, 62.3-63km đê hữu sông thao thuộc địa phần xã thành yên H. Tam Nông	T.Nông	28.268,000	25.036,000	1.491,000	-	1.491,000	-	-	1.491,000	-	1.491,000	-	-
	7259889	7259889 - Xử lý sạt lở bờ và sông, đê Tả Đa thuộc địa phần huyện Thanh Thủy	T.Thủy	62.993,000	55.080,000	4.440,000	-	4.440,000	-	-	4.440,000	-	4.440,000	-	-
	7454521	7454521 - Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ và sông đoạn km93-km93.7 đê Tả sông thao thuộc địa phần xã huyện làm thao	L.Thao	22.716,000	7.000,000	4.613,000	-	4.613,000	-	-	4.613,000	-	4.613,000	-	-
	7498166	7498166 - Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ và sông hạ lưu công xã Tiên Du - Huyện Phú Ninh	P.Ninh	-	-	1.241,000	-	1.241,000	-	-	1.240,638	-	1.240,638	-	-
		(Theo QĐ 3037/QĐ-UB ngày 08/12.2015)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7338092	7338092 - Phát triển CSHT nông thôn bên vùng các tỉnh MN phía Bắc	Trên địa bàn tỉnh	-	-	2.000,000	-	2.000,000	-	-	2.000,000	-	2.000,000	-	-
		(Theo QĐ 1962/QĐ-UB ngày 20.08.2015)		-	-	364.981,000	-	364.981,000	-	-	28.361,537	-	28.361,537	-	-
	7288365	7288365 - Tương đài chiến thắng Tu và	T.Thủy	-	-	1.500,000	-	1.500,000	-	-	1.500,000	-	1.500,000	-	-
		(Theo QĐ 1963/QĐ-UB ngày 20.08.2015)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7183450	7183450-Sửa chữa,cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 314 đoạn Thanh Ba- Hương Xá	T.Ba, H.Hòa	290.987,000	15.500,000	7.000,000	-	7.000,000	-	-	7.000,000	-	7.000,000	-	-
	7307607	7307607 - Tuyến đường giao thông nông thôn liên xã Đào Xá - Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy	T.Thủy	-	-	7.000,000	-	7.000,000	-	-	6.989,669	-	6.989,669	-	-
		(Theo QĐ 1964/QĐ-UB ngày 20.08.2015)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7538590	7538590 - XD Kho lưu chứa, tiếp nhận, tiêu hủy thuốc BVTV gia, nhập lậu, kém chất lượng.	V.Tr	-	-	1.300,000	-	1.300,000	-	-	1.087,550	-	1.087,550	-	-
		(Theo QĐ 1944/QĐ-UB ngày 19.08.2015)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Mã dự án	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị thanh toán từ KC đến hết 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015					Quét toàn năm 2015				
						Xây dựng theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số vốn được cấp	Trong đó: HĐ theo Điều 8	Vốn ngoài nước	Tổng số	Thanh toán KL các năm trước	Vốn trong nước	Trước: HĐ theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	7497876	7497876 - Đầu tư phát sóng quang ba kênh truyền hình Phú Thọ trên vệ tinh	V.Tri	-	-	2.000.000	2.000.000				2.000.000		2.000.000		
	7487364	7487364 - Cải tạo sân chùa Khu Tru sở liên minh HTX và Hội CCB tỉnh cũ	V.Tri	-	-	2.050.000	2.050.000				1.975.639		1.975.639		
	7331003	7331003 - Kho lưu trữ và quản lý hồ sơ người có công với CM - Sô LDTBXH	V.Tri	-	-	1.500.000	1.500.000				1.500.000		1.500.000		
	7004686	220110002 - Xây dựng doanh trại C20 trình sát & C27 thiết giáp BCHQ	V.Tri	-	-	3.000.000	3.000.000				3.000.000		3.000.000		
	7433286	7433286 - Dự án DT tăng thiết bị xây dựng Trường quay lớn - Đài PTTH tỉnh (QĐ 3463/QĐ-UB ngày 31/12/2015)	V.Tri	61.740.000	3.040.079	8.656	8.656				8.656		8.656		
	7451458	7451458 - Tư sở Chi cục Kiểm lâm và đối kiểm lâm cơ động PCCC rừng (QĐ 3115/QĐ-UB ngày 14/12/2015)	V.Tri	12.254.000	10.494.000	1.271.730	1.271.730				1.271.730		1.271.730		
	7416238	7416238 - HT thủy lợi huyện Tân nông, Thanh thủy thuộc DA cải thiện NN cỏ nước WB7 (Theo QĐ 226/QĐ-UB ngày 30/01/2015)	T.Nông, T.Thủy		2.144.000	3.019.000	3.019.000				1.886.015		1.886.015		
	7067199	220010125 - DT XD và KD cơ sở hạ tầng KCN Thủy văn (Theo QĐ 206/QĐUB ngày 20/01/2014 - Nguồn vượt thu)	V.Tri	-	-	752.000	752.000				142.278		142.278		
		Nguồn 50% tăng thu NSDP năm 2013		-	-	59.000.000	59.000.000				46.250.000		46.250.000		
		Theo QĐ 493/UB ngày 10/03/2015		-	-										
	7434321	7434321 - Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông đoạn km93,7 đê Tả sông thao thuộc địa phận cao xá huyện lãn thao	L.Thao	-	-	9.000.000	9.000.000				9.000.000		9.000.000		
	7369762	7369762 - Đập tôn cao mở rộng và củng cố mặt đê kết hợp đường giao thông K0-K17 đê Tả Sông thao Hà hoá	H.Hoa	-	-	14.000.000	14.000.000				1.950.000		1.950.000		
	7193090	7193090 - Đường sơ tán dân đoạn Ninh dân, đống thành, Thanh Vinh	T.Ba, TXPT	-	-	10.000.000	10.000.000				10.000.000		10.000.000		
	7183450	7183450 - Sửa chữa cải tạo, tăng cấp tỉnh lộ 314 đoạn Thanh Ba, Hương Xá	T.Ba, H.Hoa	-	-	17.000.000	17.000.000				16.300.000		16.300.000		
	7067199	220010125 - DT XD và KD cơ sở hạ tầng KCN Thủy văn	V.Tri	-	-	5.200.000	5.200.000				5.200.000		5.200.000		
	7067178	7067178 - Khu CN Trung hà - Thuộc DT hạ tầng KCN	T.Nông	-	-	3.800.000	3.800.000				3.800.000		3.800.000		
		Nguồn vốn bổ xung khác		-	-	8.274.485	8.274.485				2.523.744		2.523.744		
	733167	733167 - Tư sở làm việc Hạt kiểm lâm Phú Ninh (Theo QĐ 2845/QĐ-UB ngày 20/1/2015)	P.Ninh	-	-	609.000	609.000				609.000		609.000		
	7417988	7417988 - CT, NC Nhà khách 2 tầng thành Nhà làm việc Tru sở Thanh tra Tỉnh (Theo QĐ 3371/QĐ-UB ngày 28/12/2015)	V.Tri	-	-	1.400.000	1.400.000				1.400.000		1.400.000		
		Nhà kho để hàng tạm giữ, Nhà kiểm kê ngoại trừ, Nhà để xe và các hạng mục phụ trợ thuộc Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Thọ (Theo QĐ 5313/QĐ-UB ngày 28/12/2015 và QĐ 3490/QĐ-UBND ngày 31/12/2015)	V.Tri	-	-	2.302.000	2.302.000				-		-		
	7283565	7283565 - Tương đài chiến thắng Tư vũ (QĐ 1401/QĐUB ngày 23/06/2014)	T.Thủy	-	-	3.872.000	3.872.000				423.259		423.259		
	7267674	7267674 - Trung tâm dạy nghề huyện Đoan Hùng (Văn bản 1033/UBND-VX3 ngày 31/3/2015)	D.Hùng	-	-	91.485	91.485				91.485		91.485		

TT	Mã dự án	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị thanh toán từ KG đến hết 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015				Quyết toán năm 2015						
						Tổng số	Thanh toán KL các năm trước chuyển sang	Trợ: HĐ theo Khoản 3 Điều 8	Vốn trong nước	Trợ: HĐ theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước	Tổng số	Thanh toán các năm trước chuyển	Vốn trong nước	Trợ: HĐ theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
		NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG		414.656.200	159.423.000	25.470.162		25.470.162			25.260.959		25.260.959			
		Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn		120.034.000	102.971.000	3.113.195		3.113.195			3.113.190		3.113.190			
		0073 - Dự án vệ sinh nông thôn		5.350.000	9.642.000	700.000		700.000			700.000		700.000			
7263725		7263725 - XD c trình VS & NS cho các trường mầm non, tiểu học, TH	Trên địa bàn tỉnh		4.980.000	618.057		618.057			618.057		618.057			
7364537		7364537 - Hệ thống thu gom xử lý rác thải OS xã diêm H. Hòa, L. Thao, T. Thủy		5.350.000	4.662.000	81.943		81.943			81.943		81.943			
		0076 - Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn, mới trường nông thôn.		114.684.000	93.329.000	2.413.195		2.413.195			2.413.190		2.413.190			
7000958		7000958 - DA cấp nước sinh hoạt xã Bàn Nguyên - Lâm Thao	L. Thao	21.832.000	18.299.000	281.174		281.174			281.174		281.174			
7000959		7000959 - DA cấp nước sinh hoạt xã Quang Húc-Tam Nông	T. Nông	5.630.000	4.019.000	233.836		233.836			233.836		233.836			
7000962		7000962 - DA cấp nước SH xã Tân Cường-Hiến Đa-Cát Tru-CK	C. Khê	31.484.000	24.291.000	1.072		1.072			1.072		1.072			
7000973		7000973 - DA nước Hùng quan- Đoàn Hùng	Đ. Hùng	6.524.000	5.456.000	120.149		120.149			120.149		120.149			
7000977		7000977 - Nước sạch Đồng luân Thanh thủy	T. Thủy	8.239.000	7.334.000	68.429		68.429			68.429		68.429			
7011474		7011474 - Nước sạch Văn lang Hà hoà	H. Hòa	1.712.000	1.676.000	4.458		4.458			4.458		4.458			
7011479		7011479 - Nước sạch Đỗ xuân Thanh Ba	T. Ba	5.860.000	3.789.000	367.966		367.966			367.966		367.966			
7011487		7011487 - nước sạch Kinh kế lâm Thao	L. Thao	5.935.000	4.900.000	197.671		197.671			197.671		197.671			
7011497		7011497 - DA cấp nước xã Chi Đám Boan Hùng	Đ. Hùng	2.051.000	1.518.000	331.336		331.336			331.336		331.336			
7011502		7011502 - DA cấp nước xã Đồng Thịnh - Yên Lập	Y. Lập	1.544.000	1.390.000	11.855		11.855			11.855		11.855			
7011508		7011508 - DA cấp nước xã Phú Nhâm - Phú Ninh	P. Ninh	1.919.000	1.506.000	190.282		190.282			190.282		190.282			
7011556		7011556 - Cấp nước sinh hoạt xã Võ Miếu, Thanh Sơn	Th. Sơn	1.538.000	1.303.000	70.268		70.268			70.268		70.268			
7100815		7100815 - DA cấp nước SH cụm xã Yên Tập-Phú Khê-Cẩm Khê	C. Khê	14.911.000	13.084.000	513.593		513.593			513.593		513.593			
7105762		7105762 - Nâng cấp, mở rộng 8 CT cấp nước SH nông thôn tỉnh PT	Trên địa bàn tỉnh	4.519.000	3.991.000	8.637		8.637			8.637		8.637			
7233932		7233932 - Tuyên đng c. nước SH từ nhà máy nước đến xã chi đám	Đ. Hùng	996.000	773.000	12.469		12.469			12.469		12.469			
		Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo		10.139.000	5.917.000	3.200.000		3.200.000			3.200.000		3.200.000			
		0123 - Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn: hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm.		10.139.000	5.917.000	3.200.000		3.200.000			3.200.000		3.200.000			
7317695		7317695 - Nhà lớp học bộ môn - trường THPT Yên Lập	Y. Lập	-	-	400.000		400.000			400.000		400.000			
7354595		7354595 - Trường THPT Hà Hoà	H. Hòa	5.827.000	2.700.000	900.000		900.000			900.000		900.000			
7371321		7371321 - Nhà điều hành - Trường THPT Trung Nghĩa	T. Thủy	4.312.000	3.217.000	900.000		900.000			900.000		900.000			
7374986		7374986 - C. Tạo Nhà lớp học 2T8P học, khuôn viên sân trường, XD phòng chữ GV trường THPT Minh Đài	T. Sơn	-	-	600.531		600.531			600.531		600.531			
7375603		7375603 - Cũ tạo nhà lớp học 2T8P thành nhà lớp học 2T4P THPT Mỹ Văn	T. Nông	-	-	300.000		300.000			300.000		300.000			
7522629		7522629 - SC phần mái nhà lớp học 2T10P trường THPT Minh Đài	T. Sơn	-	-	99.469		99.469			99.469		99.469			
		Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm		-	-	4.000.000		4.000.000			4.000.000		4.000.000			

TT	Mã dự án	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị thanh toán từ KC đến hết 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015						Quyết toán năm 2015			
						Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn			
						1	2	3	4	5	6	Thanh toán KL các năm trước chuyển	Vốn trong nước	Tổng: HD theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
		0177 - Dự án tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng về sinh an toàn thực phẩm		-	-	4.000,000	4.000,000	4.000,000			4.000,000		4.000,000		
7242296		7242296 - DT mua sắm, lắp đặt TTB kiểm nghiệm-TT kiểm nghiệm PT	V.Tr	-	-	4.000,000	4.000,000	4.000,000			4.000,000		4.000,000		
		Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế		-	-	3.000,000	3.000,000	3.000,000			3.000,000		3.000,000		
		0374 - Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện dinh dưỡng dành cho trẻ em		-	-	3.000,000	3.000,000	3.000,000			3.000,000		3.000,000		
7314031		7314031 - DTXD và mua sắm TTB TT sức khỏe sinh sản, Phú Thọ	V.Tr	-	-	3.000,000	3.000,000	3.000,000			3.000,000		3.000,000		
		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		48.866,000	13.377,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000			3.249,032		3.249,032		
		0017 - Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bán nghèo, ven biển và hải đảo		48.866,000	13.377,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000			3.249,032		3.249,032		
7317653		7317653 - Trung tâm dạy nghề huyện Tân Sơn	T.Son	48.866,000	13.377,000	3.300,000	3.300,000	3.300,000			3.249,032		3.249,032		
		Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề		235.617,200	37.158,000	8.856,967	8.856,967	8.856,967			8.698,737		8.698,737		
7001260		0253 - Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động	V.Tr	29.853,000	3.500,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000			2.000,000		2.000,000		
		7001260 - Trung tâm giới thiệu việc làm Phú Thọ	V.Tr	29.853,000	3.500,000	2.000,000	2.000,000	2.000,000			2.000,000		2.000,000		
		0255 - Dự án đầu tư và phát triển dạy nghề		205.764,200	33.658,000	6.856,967	6.856,967	6.856,967			6.698,737		6.698,737		
7036232		7036232 - Đầu tư mở rộng Trường Trung cấp nghề tỉnh Phú Thọ	V.Tr	65.500,000	2.250,000	39.826	39.826	39.826			39.826		39.826		
7268320		7268320 - Trường Trung cấp nghề và văn tại Phú Thọ	V.Tr	62.516,200	8.250,000	5.330,000	5.330,000	5.330,000			5.330,000		5.330,000		
7272221		7272221 - Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Phú Thọ	Th.Son	72.000,000	18.065,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000			859,462		859,462		
7360590		7360590 - Cài tạo nhà cấp IV thành nhà lớp học, XD nhà phòng trường rào CS2 - Trường Cao đẳng nghề PT	V.Tr	-	-	0,001	0,001	0,001			-		-		
7428062		7428062 - Cài tạo nâng cấp nhà ăn thành nhà thực hành kit chế biến món ăn sơ kỳ túc xá, sân nhai cục bộ trường Cao đẳng nghề Phú Thọ	V.Tr	3.791,000	3.662,000	123,778	123,778	123,778			123,778		123,778		
7467228		7467228 - Mua sắm lắp đặt trang thiết bị dạy nghề trong diện năm 2014 của trường Cao đẳng nghề Phú Thọ	V.Tr	-	-	50,122	50,122	50,122			32,431		32,431		
7476156		7476156 - Cài tạo SC nhà xưởng thực hành nghề điện tử dân dụng, nhà LH 3T & thư viện, Nhà đa năng, đường bê tông	V.Tr	1.807,000	1.433,000	231,240	231,240	231,240			231,240		231,240		
7540154		7540154 - Cài tạo sân nhai kho để gia nghề KT chế biến món ăn, cài tạo ao thực hành nghề chăn nuôi thú y trường CĐ Nghề Phú Thọ	V.Tr	150,000	-	82,000	82,000	82,000			82,000		82,000		
		DỰ ÁN ỦNG CHỮA THU HỒI THEO CHẾ ĐỘ NGUỒN VỐN XDCB cấp trung (Vốn trong cân đối NS Tỉnh Quản lý)		-	-	-	-	-			157,988,883		157,988,883		
		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		-	-	-	-	-			20,000		20,000		
7268026		7268026 - HT phục vụ nuôi trồng thủy sản thuộc các huyện ha hoà và Thanh ba	H.Hoa, T.Ba	-	-	-	-	-			20,000		20,000		
7004909		7004909 - Đại phát thanh truyền hình Phú Thọ	V.Tr	-	-	-	-	-			110,227		110,227		
7271130		7271130 - CT, NC HT thủy lợi Dục gao Đông Lăng chương và hồ chứa ruột tiêu ung 16 xã Huyện Cẩm Khê CB2	C.Khe	-	-	-	-	-			90,081		90,081		
		Dấu ứng các dự án		-	-	-	-	-			3.012,101		3.012,101		



TT	Mã dự án	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị thành toán từ KC đến hết 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015				Quyết toán năm 2015					
						Tổng số	Thanh toán KL các năm trước chuyển sang	Vốn trong nước	Trợ: HD theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước	Tổng số	Thanh toán các năm trước chuyển	Vốn trong nước	Trợ: HD theo Khoản 3 Điều 8	Vốn ngoài nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	7067199	Hệ thống XL nước thải khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Thụy Vân (GD1) công suất 5000m3/ngày đêm	V. Tri	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-
	7395172	7395172 - Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung tại khu đồng làng chương phú lạc, trường và văn khố Huyện Cẩm Khê Phú Thọ	C. Khê	-	-	-	-	-	-	-	12.101	-	12.101	-	-
	7200839	7200839 - Gia cố và củng cố bờ sông từ Km99,95 - Km 105 đến Km70,3-Km72 Sông Lô	H. Hòa	-	-	-	-	-	-	-	90.143.995	-	90.143.995	-	-
	7321260	7321260 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi trung Ngòi huyện Hòa An	C. Khê	-	-	-	-	-	-	-	317.535	-	317.535	-	-
	7395172	7395172 - Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung tại khu đồng làng chương phú lạc, trường và văn khố Huyện Cẩm Khê Phú Thọ	C. Khê	-	-	-	-	-	-	-	48.610.488	-	48.610.488	-	-
	7035906	7035906 - Trường Đại học Hùng Vương (Dự án khoa Đại học Nông lâm : 18.473.650.000 đ)	V. Tri	-	-	-	-	-	-	-	15.717.407	-	15.717.407	-	-
	7029212	7029212 - Khu di tích lịch sử Đền Hùng	V. Tri	-	-	-	-	-	-	-	24.798.565	-	24.798.565	-	-
	7029212	7029212 - Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan Hồ Bấu	V. Tri	-	-	-	-	-	-	-	2.400.000	-	2.400.000	-	-
	7029212	7029212 - Trung tâm lễ hội (GB1 + 2)	V. Tri	-	-	-	-	-	-	-	7.930.000	-	7.930.000	-	-
	7029212	7029212 - Cảnh quan Hồ Lạc Long Quân (Hồ mẫu ăn cơm)	V. Tri	-	-	-	-	-	-	-	14.468.565	-	14.468.565	-	-
	7052986	7052986 - Đường sơ tán dân các huyện Cẩm Khê, Yên Lập, Thanh Sơn	C. Khê, Y. Lập, Th. Sơn	-	-	-	-	-	-	-	64.692.560	-	64.692.560	-	-
	7258088	7258088 - NC đề tài - Hưu Ngồi có kết hợp đường sơ tán dân huyện Cẩm Khê	C. Khê	-	-	-	-	-	-	-	237.564	-	237.564	-	-
	7136798	7136798 - CT, NC và gia cố tuyến đê tả Ngòi Vĩnh mộ nông, Thanh thủy	L. Thao	-	-	-	-	-	-	-	67.859	-	67.859	-	-
	7179248	7179248 - Nạo vét chỉnh ngòi tiêu Dầu dương Tam nông, Thanh thủy	T. Nông, T. Thủy	-	-	-	-	-	-	-	18.008	-	18.008	-	-
	7067657	7067657 - Cải tạo, Gia cố và nâng cấp Đường Âu cơ	TXPT	-	-	-	-	-	-	-	0.697	-	0.697	-	-
	7179243	7179243 - Đập Ngòi lao và đường ống dẫn nước cho Yên lập - Hạ hòa - Cẩm Khê	Y. Lập, H. Hòa, C. Khê	-	-	-	-	-	-	-	151.000	-	151.000	-	-
	7067657	7067657 - Cải tạo, Gia cố và nâng cấp Đường Âu cơ	TXPT	-	-	-	-	-	-	-	27.793.072	-	27.793.072	-	-
	7258088	7258088 - NC đề tài - Hưu Ngồi có kết hợp đường sơ tán dân huyện Cẩm Khê	C. Khê	-	-	-	-	-	-	-	17.318.072	-	17.318.072	-	-
	7323025	7323025 - HT ĐC vùng lũ quyết khu Xuân thắng xã Mỹ Lương, Mỹ Lương huyện Yên lập	Y. Lập	-	-	-	-	-	-	-	10.475.000	-	10.475.000	-	-
	7364285	7364285 - Khu tái định cư cho các hộ vùng bị lũ lụt đất tại xã ninh dân	T. Ba	-	-	-	-	-	-	-	4.127.418	-	4.127.418	-	-
	7002010	7002010 - Khu tái định cư vùng xung yếu xã Tân Phú - Tân sơn	T. Sơn	-	-	-	-	-	-	-	400.405	-	400.405	-	-
	7259886	7259886 - SC, NC các hồ chứa nước xuống cấp huyện Th. Ba	T. Ba	-	-	-	-	-	-	-	147.405	-	147.405	-	-
	7259886	7259886 - SC, NC các hồ chứa nước xuống cấp huyện Th. Ba	T. Ba	-	-	-	-	-	-	-	253.000	-	253.000	-	-
	7259886	7259886 - SC, NC các hồ chứa nước xuống cấp huyện Th. Ba	T. Ba	-	-	-	-	-	-	-	3.712.000	-	3.712.000	-	-
	7259886	7259886 - SC, NC các hồ chứa nước xuống cấp huyện Th. Ba	T. Ba	-	-	-	-	-	-	-	805.000	-	805.000	-	-
	7259886	7259886 - SC, NC các hồ chứa nước xuống cấp huyện Th. Ba	T. Ba	-	-	-	-	-	-	-	2.879.000	-	2.879.000	-	-
	7259886	7259886 - SC, NC các hồ chứa nước xuống cấp huyện Th. Ba	T. Ba	-	-	-	-	-	-	-	28.000	-	28.000	-	-
	7259886	7259886 - SC, NC các hồ chứa nước xuống cấp huyện Th. Ba	T. Ba	-	-	-	-	-	-	-	15.013	-	15.013	-	-
	7259886	7259886 - SC, NC các hồ chứa nước xuống cấp huyện Th. Ba	T. Ba	-	-	-	-	-	-	-	15.013	-	15.013	-	-

TT	Mã dự án	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị thành toán từ KC đến hết 31/12/2014	Quỹ đầu tư năm 2015						Quỹ đầu tư năm 2015			
						Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Vốn ngoài nước
						Trước năm 2015	Chuyển đổi	Trái HD theo Khoản 3 Điều 8	Trái HD theo Khoản 3 Điều 8	Trái HD theo Khoản 3 Điều 8	Trái HD theo Khoản 3 Điều 8	Trái HD theo Khoản 3 Điều 8	Trái HD theo Khoản 3 Điều 8	Trái HD theo Khoản 3 Điều 8	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
		Bộ Xung từ Ngân sách địa phương.													
		Nguồn vốn từ Xung BTXD													
	7002072	Nguồn vốn từ CTNC hệ thống tưới tiêu & thoát nước Đông Nam Việt	V. Tr												
	7183450	7183450 - CT. NC đường tỉnh lộ 314 đoạn T/ba - Hà Hòa - D/ Hùng	T. Ba, H. Hòa, D. Hùng												
	7067199	XD đoạn đường 7 - 2 Khu công nghiệp Thủy sản GBD2 (Theo QĐ 2983/QĐ-LUB ngày 28/1/2014)	V. Tr												
	7067199	Khu công nghiệp thủy sản - chi tiết như sau:	V. Tr												
		Hệ thống Khu Công nghiệp (Theo QĐ 3551 - 01/02/2008)	V. Tr												
		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.													
		001/7 - Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng núi nghèo, ven biển và hải đảo.													
		7317653 - Trung tâm dạy nghề huyện Tân Sơn	T. Sơn												

